

Tháng 4/2024: VN Index điều chỉnh sau 5 tháng tăng liên tiếp

Nguyễn Tuấn Anh
Chuyên Viên Cao Cấp
anh.nguyen@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext.160

- Sau khi tăng trong 5 tháng liên tiếp, chỉ số VN Index giảm 5,81% so với tháng trước xuống 1.209,52 điểm trong tháng 4. Khối lượng giao dịch bình quân hằng ngày giảm 18,9% so với tháng trước xuống 21.682 tỷ đồng, nhưng vẫn cao hơn 50,25% so với bình quân của năm 2023.
- Hầu hết các ngành đều ghi nhận tình trạng rút vốn trong tháng 4, trong đó ngành ngân hàng, BĐS và năng lượng ghi nhận giá trị rút vốn lớn nhất. Thị trường cũng ghi nhận khối ngoại rút 259 triệu USD.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn có sức hấp dẫn hơn so với các thị trường khác trong khu vực. Chỉ số P/E bình quân của các công ty trong danh sách khuyến nghị của HSC năm 2024-2025 được dự báo lần lượt ở mức 10,6 lần và 9 lần, thấp hơn bình quân các thị trường khác trong khu vực lần lượt ở mức 14,3 lần và 12,9 lần.

Tổng hợp báo cáo phân tích của HSC

Điểm nhấn trong tháng bao gồm báo cáo ngành Hàng tiêu dùng thiết yếu - HLB & Quần áo của bà Bùi Nguyễn Cẩm Giang, có tiêu đề "[Nâng khuyến nghị đối với STK lên Mua vào và TCM lên Tăng tỷ trọng do thị trường có dấu hiệu phục hồi](#)" (20/4/2024). Sau khi đợt sụt giảm trong năm 2023, ngành dệt may đang có dấu hiệu phục hồi. Kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam tăng 8% so với cùng kỳ lên 7,8 tỷ USD trong Q1/2024 do hàng tồn kho của các doanh nghiệp may mặc lớn trên toàn cầu giảm. Sau khi tăng bình quân 14% và 17% dự báo cho năm 2024-2025, HSC tăng dự báo lợi nhuận thuần cho STK và TCM, hai công ty trong danh sách khuyến nghị của chúng tôi.

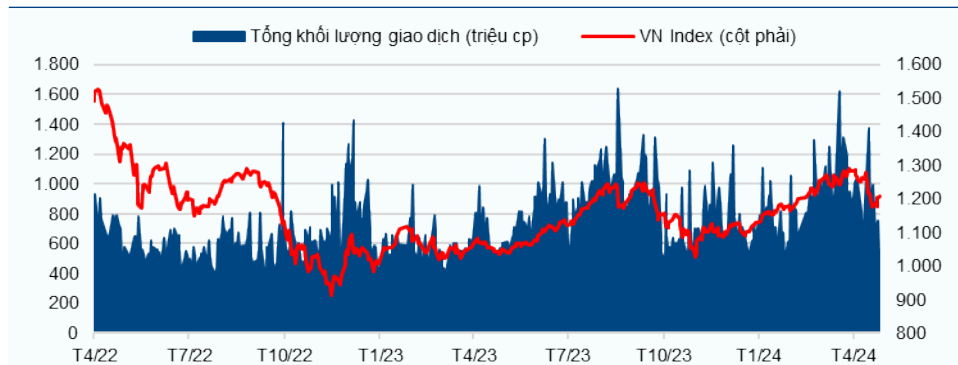
Ở mảng công nghiệp, bà Chế Thị Mai Trang nâng khuyến nghị đối với HVN lên Mua vào (từ Nắm giữ) với giá mục tiêu mới là 18.400đ (tiềm năng tăng giá 30%) trong báo cáo "[Khởi đầu chu kỳ mới tích cực; nâng khuyến nghị lên Mua vào](#)" (8/4/2024). Dựa trên quan điểm lạc quan hơn, chúng tôi nhận thấy ngành hàng không có sự chuyển biến tích cực về lợi nhuận. Chúng tôi dự báo lợi nhuận thuần của HVN năm 2024 tăng đáng kể lên 2,6 nghìn tỷ đồng (từ mức lỗ 5,9 nghìn tỷ đồng của năm 2023) và dự kiến tăng 19% trong năm 2025 nhờ hai nguyên nhân: (1) lợi ích ngắn hạn từ việc tái cơ cấu tại công ty con Pacific Airlines (JPA, HVN sở hữu 99% cổ phần) và (2) lợi suất hành khách và hệ số sử dụng ghế được cải thiện trong bối cảnh áp lực cạnh tranh giảm.

Ở ngành Ngân hàng, trong báo cáo "[Triển vọng lợi nhuận mạnh mẽ nhưng vẫn còn thách thức](#)" (13/4/2024), bà Phạm Liên Hà đã hạ khuyến nghị đối với VPB xuống Tăng tỷ trọng và giảm 7% giá mục tiêu xuống 22.800đ, sau khi hạ dự báo lợi nhuận năm 2024-2025 dựa trên các xu hướng làm KQKD năm 2023 thấp hơn dự báo. Trong báo cáo "[Giá trở về sát giá trị sau khi điều chỉnh; nâng khuyến nghị lên Nắm giữ](#)" (12/4/2024), ông Lê Khánh Tùng duy trì giá mục tiêu đối với BID ở mức 49.600đ nhưng nâng khuyến nghị lên Nắm giữ (từ Giảm tỷ trọng) sau khi giá cổ phiếu giảm gần đây. Ông Lê Khánh Tùng cũng hạ khuyến nghị đối với TPB xuống Nắm giữ (từ Tăng tỷ trọng) sau khi giá cổ phiếu tăng 12% trong 1 tháng trước đó, trong báo cáo "[Thần trong vẻ triển vọng tương lai; k/n Nắm giữ](#)" (11/3/2024).

Trong lĩnh vực BĐS, trong báo cáo "[Nâng khuyến nghị lên Mua vào sau khi giá cổ phiếu điều chỉnh gần đây](#)", ông Phạm Ngọc Trung đã nâng 7,4% giá mục tiêu của đối với IDC lên 63.500đ do dự báo thu nhập mới cao hơn và việc chuyển cơ sở định giá từ cuối năm 2024 sang giữa năm 2025. Sau khi giá cổ phiếu giảm 14% trong 2 tuần trước đó, HSC nâng khuyến nghị đối với IDC lên Mua vào (từ Tăng tỷ trọng).

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 6/5.

VN Index và khối lượng giao dịch hàng ngày từ tháng 4/2022-2024



Nguồn: Bloomberg, HSC

Thông tin & sự kiện đáng lưu ý trong tháng 4/2024.....	3
Nhận định thị trường.....	4
Tổng hợp cổ phiếu tăng mạnh nhất và giảm mạnh nhất trong tháng 4/2024	5
Thông tin ngành.....	6
Danh sách các cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của HSC	7
Cổ phiếu HSC khuyến nghị: Các chỉ số chính, dựa trên số liệu tổng hợp ngành	8
Cổ phiếu HSC khuyến nghị: Các chỉ số chính, chi tiết từng cổ phiếu	10
Khối lượng giao dịch.....	12
Chủ thể tham gia thị trường	14
Tài khoản giao dịch mới.....	15
Dòng vốn của quỹ ETF	16
Thị trường chứng khoán trong khu vực	17
Các thị trường chứng khoán trên thế giới	19
Thị trường tiền tệ.....	20
Thị trường hàng hóa	21
Dự báo kinh tế vĩ mô của HSC.....	22

Thông tin & sự kiện đáng lưu ý trong tháng 4/2024

Việt Nam trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị bán dẫn toàn cầu (Báo Đầu tư ngày 26/4) – Chính phủ đã bày tỏ sự lạc quan và kỳ vọng cho việc phát triển ngành công nghiệp bán dẫn tại Việt Nam tại một hội nghị then chốt về phát triển nguồn nhân lực được tổ chức ngày 24/4/2024. Với sự đa dạng hóa chuỗi cung ứng và diễn biến địa chính trị phức tạp, các nhà sản xuất thiết bị bán dẫn đang tìm cách chuyển nhà máy sang các nước châu Á.

Tập đoàn Nvidia có thể xây dựng một trung tâm trí tuệ nhân tạo tại TP.HCM (Báo Đầu tư ngày 26/4/2024) – Trong chuyến thăm TP.HCM ngày 26/4/2024 của Phó chủ tịch Tập đoàn Nvidia Keith Strier, ông Phan Văn Mãi, Chủ tịch UBND TP.HCM, bày tỏ mong muốn Nvidia chọn thành phố này làm địa điểm xây dựng trung tâm trí tuệ nhân tạo mới và cũng trở thành đối tác xây dựng lộ trình để ứng dụng AI vào hệ thống dịch vụ hành chính công tại đây.

Tập đoàn Vsun Solar của Nhật Bản bắt đầu sản xuất tấm bán dẫn silicon tại Việt Nam (Báo Đầu tư ngày 25/4) – Nhà cung cấp giải pháp năng lượng mặt trời có vốn đầu tư của Nhật Bản Vsun Solar đã hoàn thiện chuỗi công nghiệp tích hợp với việc sản xuất tấm bán dẫn silicon đầu tiên tại Việt Nam, dùng để sản xuất tấm pin mặt trời. Màng KD Wafer Silicon (giai đoạn 1) của Vsun tại Việt Nam đã sản xuất thành công sản phẩm tấm bán dẫn silicon loại N 182,2x182,2mm đầu tiên theo đúng kế hoạch.

Số lượng nhà cung cấp của Apple tại Việt Nam đã tăng lên 35 trong năm 2023 (Báo Đầu tư ngày 26/4/2024) – Số lượng đối tác của Apple thành lập nhà máy hoặc văn phòng tại Việt Nam tăng từ 27 lên 35 trong giai đoạn 2022-2023, giúp Việt Nam đứng đầu khu vực và thứ 4 thế giới ở lĩnh vực này. Apple vừa công bố danh sách các nhà cung ứng cho NĐTC 2023 (năm tài chính kết thúc vào tháng 9/2023). Danh sách nhà cung cấp của Apple đại diện cho 98% chi tiêu trực tiếp của Apple cho vật liệu, sản xuất và lắp ráp các sản phẩm của hãng trên toàn thế giới trong năm 2023.

Tập đoàn Giant của Đài Loan xây dựng nhà máy xe đạp trị giá 120 triệu USD tại Bình Dương (Báo Đầu tư ngày 23/4/2024) – Thông tin trên được chia sẻ tại cuộc gặp giữa ông Mai Hùng Dũng, Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh Bình Dương và bà Bonnie Tú, Chủ tịch Tập đoàn Giant, vào ngày 22/4/2024.

Tập đoàn BOE của Trung Quốc xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị điện tử trị giá 275 triệu USD tại Bà Rịa-Vũng Tàu (Báo Đầu tư ngày 23/4/2024) – Nhà sản xuất màn hình hàng đầu Trung Quốc BOE Technology Group, nhà cung ứng cho cả Apple và Samsung, đã khởi công xây dựng nhà máy thiết bị đầu cuối thông minh giai đoạn 2 ngày 18/4 tại KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Với tổng vốn đầu tư hơn 275 triệu USD, dự án chuyên lắp ráp, sản xuất tivi, màn hình có độ phân giải cao cho máy tính, linh kiện điện tử, linh kiện nhựa. Dự án có công suất trên 134,7 triệu sản phẩm/năm. Với dự án này, BOE dự kiến sẽ tạo ra doanh thu 1 tỷ USD mỗi năm và tạo việc làm cho hơn 4.000 lao động.

Suntory PepsiCo đồng thố nhà máy lớn nhất châu Á-Thái Bình Dương tại Việt Nam (Báo Đầu tư ngày 22/4/2024) – Suntory PepsiCo Việt Nam đã đồng thố nhà máy thứ sáu tại Việt Nam. Tổng giám đốc điều hành Suntory PepsiCo Việt Nam đã nói về tầm quan trọng của nhà máy này với phóng viên Bích Ngọc của Báo Đầu tư.

Các chuyên gia đưa ra góc nhìn về ngành bán lẻ của Việt Nam (Báo Đầu tư ngày 16/4/2024) – Ngành bán lẻ chuyên doanh của Việt Nam đang chứng kiến sự thay đổi mạnh nhờ sự mở rộng của tầng lớp trung lưu trong thời đại kỹ thuật số, cùng với nhu cầu ngày càng tăng của các NĐT nước ngoài với các nguồn tài trợ và phương pháp tài trợ mới. Ông Christophe Péron, đối tác của Index Partners và James Miles-Lambert, chủ tịch điều hành của Maison Retail Management International (Maison RMI) đã phân tích cách thức phát triển của lĩnh vực này.

Thị trường Việt Nam:			
	HSX	HNX	UPCoM
Chỉ số			
Tăng/giảm trong 1 tháng	-5,8%	-4,8%	-1,0%
Tăng/giảm so với đầu tháng	6,1%	-1,2%	3,2%
Tăng/giảm trong 1 năm	15,4%	9,8%	15,8%
GTGD	0	0	0,0
Cổ phiếu (triệu đơn vị)	521	68	35
Giá trị (triệu USD)	653	48	26
Vốn hóa TT (triệu USD)	216.419	12.681	56.775
Giao dịch của NĐTNN	0	0	0,0
Giao dịch mua của NĐTNN (triệu USD)	1.228	29	0,00%
Giao dịch bán của NĐTNN (triệu USD)	1.220	37	0,00%
GTGD ròng của NĐTNN (triệu USD)	8	(8)	0,00%
GTGD của NĐTNN/Tổng GTGD	7,7%	2,5%	0,00%
Động vốn của quỹ ETF	1 month	YTD	1 year
Động vốn ròng (triệu USD)	(55,0)	(381,0)	(590,0)
Động vốn/tài sản	-2,3%	-15,9%	-24,7%
Định giá (các cổ phiếu HSC khuyến nghị)			
	2021	2022	2023
P/E	12,98	10,92	9,23
P/B	1,80	1,59	1,43
ROE	13,9%	14,6%	13,1%
Ngành (tổng hợp):	Trong 1 tháng (%)	So với đầu năm (%)	Trong 1 năm (%)
Tài chính	-2,8%	14,5%	31,2%
Bất động sản	-8,0%	-1,8%	0,1%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	-2,5%	0,1%	-0,9%
Nguyên vật liệu	-7,9%	15,1%	58,3%
Công nghiệp	-0,6%	10,3%	40,5%
Dịch vụ tiện ích	-6,7%	-0,3%	4,2%
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1%	24,6%	53,3%
Năng lượng	-6,2%	4,2%	12,9%
Công nghệ thông tin	7,9%	28,4%	87,9%
Y tế	-0,8%	7,1%	14,5%
Dịch vụ truyền thông	-7,2%	-7,9%	15,1%
Các thị trường trong khu vực:	Trong 1 tháng (%)	So với đầu năm (%)	Trong 1 năm (%)
Vietnam			
VN Index	-2,72%	8,06%	17,37%
ASEAN:			
Singapore	2,32%	1,63%	0,81%
Malaysia	2,21%	9,28%	11,08%
Thái Lan	-0,41%	-3,24%	-10,66%
Indonesia	-2,09%	-1,90%	5,11%
Philippines	-1,93%	2,57%	-1,05%
Quốc tế			
Mỹ	-0,59%	2,62%	14,85%
Anh	3,82%	6,21%	5,59%
Nhật Bản	-3,08%	14,26%	31,13%
Đức	-0,95%	7,46%	12,78%
Hàn Quốc	-1,38%	0,80%	7,02%
Đài Loan	-0,91%	15,65%	33,48%
Hồng Kông	10,48%	8,38%	-7,85%
Trung Quốc (Shng-A)	0,89%	4,37%	-6,57%
Úc	-1,86%	0,50%	5,66%
Ấn Độ	-0,17%	3,43%	24,39%
Chỉ số tham chiếu:			
MSCI EM	1,51%	3,68%	8,13%
MSCI Frontier	-2,93%	1,64%	7,74%
MSCI Asia-Pac	1,34%	4,82%	9,70%

Nhận định thị trường

Tính đến thời điểm cuối tháng 4/2024, chỉ số VN Index đã giảm 5,81% so với tháng trước, đóng cửa ở mức 1.209, 52 điểm. Tỷ giá USD/VND gặp nhiều sức ép, bất ổn kinh tế toàn cầu và mặt bằng lãi suất cao đã ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của chỉ số VN Index trong thời gian gần đây.

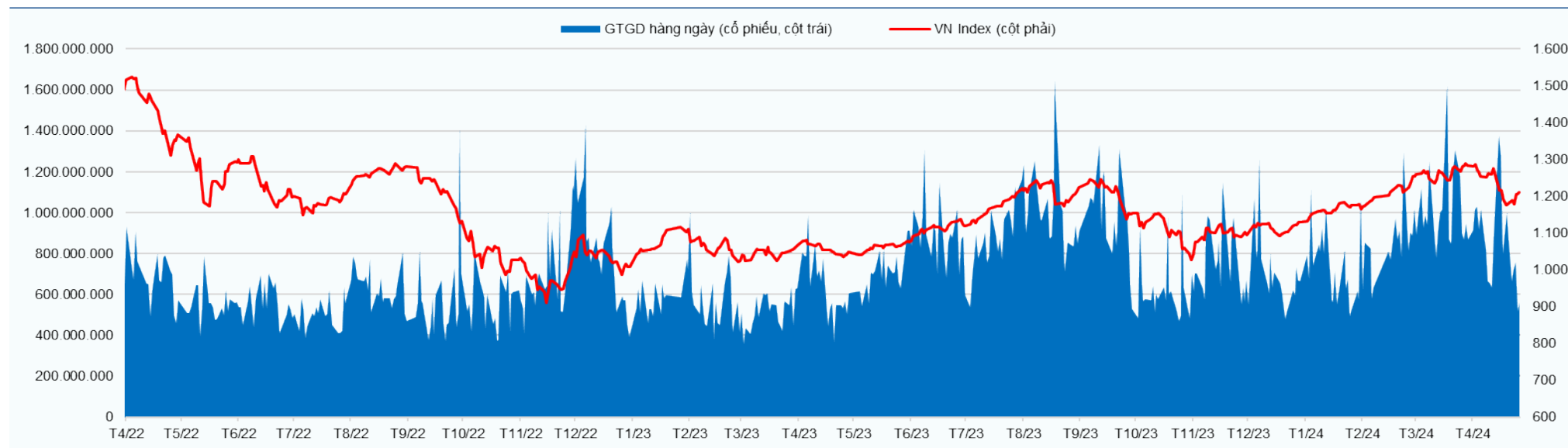
Trong tháng 4/2024, thanh khoản thị trường giảm 18,9% so với tháng trước. Với khối lượng giao dịch hàng ngày đạt 21.682 tỷ đồng trong tháng 4, cao hơn 22,8% so với bình quân tính từ đầu năm và cao hơn 50,25% so với bình quân của năm 2023. Khối lượng giao dịch bình quân hằng tháng của tất cả các ngành chính đã có sự cải thiện đáng kể từ đầu tháng 3/2023. Thanh khoản trên thị trường chứng khoán phái sinh chỉ số VN30 tương lai trong tháng 4/2024 đã tăng 27% so với cùng kỳ.

Sau mức tăng đáng kể trong 9 tháng trước đó, vốn hóa toàn thị trường đã sụt giảm nhẹ ở một số ngành chính gồm tài chính, công nghiệp, BĐS và hàng tiêu dùng thiết yếu.

Khối ngoại đã bán ròng 259 triệu USD trong tháng 4/2024 – đánh dấu 13 tháng bán ròng liên tiếp – theo đó giá trị giao dịch lũy kế từ tháng 3/2023 ghi nhận bán ròng 2.183 triệu USD. Các quỹ ETF bị rút vốn tổng cộng 140,4 triệu USD trong tháng 4/2024 chủ yếu từ các quỹ VFMVN Diamond ETF, Fubon ETF, FTSE Vietnam ETF, E1VFN30 ETF và SSIAM VNFN Lead ETF. Chỉ có quỹ SSIAM VN30 ETF thu hút 0,06 triệu USD trong tháng.

Mặc dù thị trường có thể mất nhiều thời gian hơn để phục hồi về mức của năm 2021, nhưng định giá rất hấp dẫn so với các năm trước và so với khu vực. Theo HSC, tăng trưởng EPS trong năm 2023 theo phương pháp vốn hóa gia quyền là -3,4%, cao hơn bình quân của khu vực. HSC dự báo EPS dự phóng năm 2024 & 2025 của các doanh nghiệp trong danh sách khuyến nghị của chúng tôi sẽ lần lượt tăng 18,8% và 17,2% (tương đương CAGR đạt 13,3% trong giai đoạn 2021-2025). Theo đó, thị trường đang giao dịch với P/E dự phóng 2024 & 2025 lần lượt chỉ 10,6 lần và 9 lần.

VN Index và giá trị giao dịch hàng ngày



Nguồn: Bloomberg, HSC

Tổng hợp cổ phiếu tăng mạnh nhất và giảm mạnh nhất trong tháng 4/2024

HSX

10 CP TĂNG giá nhiều nhất				10 CP GIẢM giá nhiều nhất			
Mã CK	Giá	Thay đổi	%	Mã CK	Giá	Thay đổi	%
QCG	15.200	3.550	30,5%	POM	2.760	-2.530	-47,8%
HVN	17.250	3.850	28,7%	PSH	4.530	-3.070	-40,4%
LPB	20.900	4.050	24,0%	FIR	6.410	-2.810	-30,5%
TDM	51.300	7.300	16,6%	KPF	3.030	-1.290	-29,9%
DCL	27.300	3.200	13,3%	HPX	6.060	-2.240	-27,0%
MWG	54.900	6.250	12,9%	DRH	3.730	-1.310	-26,0%
CMG	44.650	4.500	11,2%	ST8	7.990	-2.560	-24,3%
PAC	33.250	3.250	10,8%	HTN	12.850	-4.050	-24,0%
FRT	161.000	13.100	8,9%	EVF	13.150	-3.850	-22,7%
NTL	40.800	3.200	8,5%	DLG	1.850	-490	-20,9%

HNX

10 CP TĂNG giá nhiều nhất				10 CP GIẢM giá nhiều nhất			
Mã CK	Giá	Thay đổi	%	Mã CK	Giá	Thay đổi	%
PGS	32.600	5.000	18,1%	DDG	3.300	-1.600	-32,7%
BVS	35.400	3.200	9,9%	TAR	5.700	-2.500	-30,5%
HTP	13.800	1.200	9,5%	VC2	8.200	-3.200	-28,1%
VC3	30.500	900	3,0%	IDJ	4.600	-1.500	-24,6%
PVI	48.700	800	1,7%	AMV	3.100	-1.000	-24,4%
PVS	39.700	600	1,5%	CEO	18.100	-5.500	-23,3%
SCG	66.800	900	1,4%	API	4.100	-1.100	-21,2%
SJE	20.500	200	1,0%	L18	37.600	-9.900	-20,8%
DVM	11.500	100	0,9%	APS	5.400	-1.400	-20,6%
THD	35.300	100	0,3%	PLC	28.100	-6.600	-19,0%

10 CP có KLGD nhiều nhất			10 CP có GTGD nhiều nhất		
Mã CK	Số lượng	%	Mã CK	Triệu VND	%
NVL	720.806.865	68,4%	DIG	14.728.772	63,3%
VIX	607.955.541	57,7%	SSI	14.149.608	60,8%
MBB	552.013.439	52,4%	STB	13.214.675	56,8%
SHB	529.661.859	50,3%	MBB	13.204.146	56,7%
DIG	477.679.650	45,3%	MWG	12.530.294	53,8%
STB	452.917.420	43,0%	NVL	12.249.917	52,6%
ACB	397.047.336	37,7%	VIX	11.342.875	48,7%
VPB	394.249.540	37,4%	HPG	11.274.398	48,4%
SSI	388.667.909	36,9%	ACB	11.232.109	48,3%
HPG	387.312.760	36,8%	TCB	11.232.278	48,3%

10 CP có KLGD nhiều nhất			10 CP có GTGD nhiều nhất		
Mã CK	Số lượng	%	Mã CK	Triệu VND	%
SHS	1.874.759.977	3142,8%	SHS	35.338.373	2803,9%
CEO	883.723.303	1481,5%	PVS	20.514.862	1627,7%
PVS	528.541.562	886,0%	CEO	19.555.436	1551,6%
HUT	418.952.670	702,3%	IDC	9.899.979	785,5%
MBS	361.742.475	606,4%	MBS	9.768.885	775,1%
IDC	177.170.337	297,0%	HUT	7.990.025	634,0%
TIG	155.910.957	261,4%	GKM	4.083.349	324,0%
TNG	154.242.816	258,6%	TNG	3.282.463	260,4%
PVC	150.570.150	252,4%	DTD	2.336.569	185,4%
GKM	126.978.915	212,9%	PVC	2.280.732	181,0%

10 CP NDTNN mua nhiều nhất			10 CP NDTNN bán nhiều nhất		
Mã CK	Triệu VND	%	Mã CK	Triệu VND	%
ACB	13.062.483		ACB	13.062.483	
MWG	9.601.325		VHM	8.526.889	
FPT	7.242.535		FUEVFVND	8.303.225	253,6%
HPG	6.721.973		MSN	8.031.873	
MBB	5.800.152	43,9%	MWG	7.411.674	
STB	5.017.485		FPT	7.262.907	
VCB	4.569.240	187,4%	VNM	7.254.244	141,1%
MSN	4.545.409		HPG	5.973.844	
SSI	4.543.163	32,1%	MBB	5.375.817	40,7%
TCB	3.434.614		VRE	4.714.743	

10 CP NDTNN mua nhiều nhất			10 CP NDTNN bán nhiều nhất		
Mã CK	Triệu VND	%	Mã CK	Triệu VND	%
PVS	1.501.163	7,3%	PVS	1.502.962	7,3%
IDC	1.301.433	13,2%	SHS	1.309.400	3,7%
SHS	798.193	2,3%	IDC	457.334	4,6%
CEO	311.778	1,6%	CEO	358.263	1,8%
MBS	262.653	2,7%	MBS	262.051	2,7%
TNG	194.063	5,9%	TNG	142.494	4,3%
DTD	166.456	7,1%	BVS	118.972	7,6%
BVS	119.959	7,6%	HUT	97.362	1,2%
HUT	111.567	1,4%	TIG	91.717	4,7%
LAS	105.921	6,0%	VGS	83.722	3,8%

Thông tin ngành

Trong tháng 4/2024, các nhóm ngành (theo định nghĩa của Bloomberg) bị bán ra bao gồm: Ngân hàng, Thiết bị & Dịch vụ Năng lượng, Thị trường vốn, Thiết bị , Dụng cụ & Linh kiện điện tử, Kim loại & Khai khoáng, Thiết bị điện, Quản lý & Phát triển BĐS, Thực phẩm, Xây dựng & Kiến trúc, Hóa chất, Dịch vụ tiện ích - Khí, Sản phẩm ngành xây dựng, Dầu, khí & nhiên liệu, Đồ uống, Dệt may & Hàng cao cấp, Tập đoàn công nghiệp, Giải trí, Bảo hiểm, Hàng lâu bền, Sản xuất Điện độc lập & Điện Năng lượng tái tạo.

Một số nhóm ngành khác cũng bị bán ra bao gồm Bán lẻ Dịch vụ CNTT, Máy móc, Hạ tầng giao thông, Vận tải hàng không, và Dịch vụ tiện ích – Nước.

Giá trị giao dịch trung bình hàng tháng (tỷ đồng)

	T5/23	T6/23	T7/23	T8/23	T9/23	T10/23	T11/23	T12/23	T1/24	T2/24	T3/24	T4/24	% sv tháng trước
Top ngành theo giá trị giao dịch													
Ngân hàng	110.756	162.003	175.816	204.583	190.295	113.213	125.653	124.711	210.299	249.025	245.276	211.049	-14,0%
Thiết bị & dịch vụ năng lượng	98.637	104.374	108.725	94.597	122.533	198.082	140.677	98.473	105.539	170.549	244.711	186.945	-23,6%
Thị trường vốn	107.450	136.107	134.104	183.594	226.861	160.874	173.706	152.384	135.096	166.631	241.000	151.338	-37,2%
Bán lẻ	22.487	44.241	65.729	78.644	79.250	65.080	71.050	56.753	62.039	72.051	116.411	129.497	11,2%
Thiết bị, dụng cụ & linh kiện điện tử	49.281	89.816	125.371	124.444	131.841	103.455	68.908	77.298	91.246	105.229	201.483	116.317	-42,3%
Dịch vụ CNTT	18.603	21.017	28.184	47.080	68.348	64.352	53.199	54.574	47.572	76.186	100.397	112.786	12,3%
Kim loại & khai khoáng	65.762	102.708	98.036	111.196	129.811	62.188	95.553	97.508	90.728	102.581	117.700	75.295	-36,0%
Quản lý & phát triển BĐS	37.432	53.135	61.967	101.021	85.743	43.241	59.069	47.234	41.421	55.855	83.221	62.729	-24,6%
Thiết bị điện	44.028	80.891	64.930	79.910	104.147	56.808	72.110	77.655	42.094	55.397	101.915	61.023	-40,1%
Máy móc	18.039	14.141	19.315	51.095	43.625	21.661	27.189	28.357	25.140	28.788	45.034	56.429	25,3%
Thực phẩm	27.516	44.321	50.249	51.559	45.217	34.967	39.017	51.724	39.788	58.272	75.704	52.841	-30,2%
Xây dựng & kiến trúc	34.134	40.220	43.305	53.222	51.385	34.331	38.694	34.651	36.661	46.365	64.267	42.221	-34,3%
Thực phẩm	23.073	40.816	44.106	46.330	57.716	40.323	35.773	31.303	42.423	48.238	54.193	35.444	-34,6%
Hạ tầng giao thông	21.846	35.282	38.753	41.946	46.616	41.369	27.662	21.180	23.279	41.812	53.461	33.425	-37,5%
Hóa chất	13.079	23.485	24.644	21.278	22.423	17.347	14.572	24.353	19.573	33.046	47.586	24.715	-48,1%
Dịch vụ tiện ích - Khí	501	1.003	1.256	758	1.147	593	371	512	692	1.198	16.739	19.208	14,7%
Dệt may & hàng cao cấp	7.976	13.500	18.884	15.090	13.650	8.402	8.046	10.953	12.260	13.797	23.436	18.717	-20,1%
Sản phẩm ngành xây dựng	19.872	29.389	19.966	17.717	16.915	17.461	18.516	15.105	12.492	22.176	26.372	17.437	-33,9%
Đa ngành	21.662	30.249	30.816	37.636	32.341	13.237	12.978	16.530	11.479	13.293	22.260	15.773	-29,1%
Dầu, khí & nhiên liệu	7.859	8.019	14.246	12.618	28.079	23.148	19.336	14.529	12.859	13.895	23.843	15.582	-34,6%
Đồ uống	5.351	6.174	7.197	10.805	12.840	8.237	12.816	11.164	11.565	17.689	23.790	11.933	-49,8%
Sản xuất điện độc lập & điện NLTT	12.602	12.464	13.277	16.531	9.876	6.502	6.628	4.786	4.794	6.759	7.690	6.991	-9,1%
Dịch vụ tiện ích - Nước	2.647	1.698	5.064	3.788	5.009	3.785	1.947	3.524	4.096	4.020	4.703	6.977	48,4%
Giải trí	1.272	1.725	1.336	1.562	909	6.375	9.280	13.750	8.843	14.987	19.732	6.918	-64,9%
Hàng gia dụng lâu bền	9.514	11.512	13.333	13.855	8.648	6.534	3.226	4.590	2.823	3.797	8.112	5.207	-35,8%

Ghi chú: *Các nhóm ngành theo định nghĩa của Bloomberg
Nguồn: Bloomberg, HSC

Danh sách các cổ phiếu lựa chọn hàng đầu của HSC

Thay đổi trong 30 ngày:

IDC, VGC được thêm vào trong khi PLX, PVS, BWE bị loại ra

HSC		Giá	Giá	Tiềm năng	Vốn hóa	Tăng trưởng EPS			P/E			P/B			Lợi suất cổ tức		
Mã CK	khuyến nghị	đóng cửa	mục tiêu	tăng/giảm	(triệu USD)	2023	2024F	2025F	2023	2024F	2025F	2023	2024F	2025F	2023	2024F	2025F
Tài chính: Ngân hàng & Bảo hiểm																	
ACB	Mua vào	28.200	35.000	24,1%	4.303	15,6%	9,6%	11,1%	7,0	6,4	5,7	1,5	1,3	1,1	3,1%	3,5%	4,1%
TCB	Mua vào	47.200	51.000	8,1%	6.532	-10,9%	26,3%	22,7%	9,2	7,3	6,0	1,3	1,1	1,0	-	3,2%	3,2%
VCB	Tăng tỷ trọng	91.100	101.800	11,7%	20.003	10,3%	19,8%	14,9%	15,4	12,9	11,2	3,1	2,3	2,0	0,0%	0,9%	0,9%
Tài chính: Dịch vụ tài chính																	
SSI	Mua vào	36.800	45.200	22,8%	2.156	36,2%	4,5%	17,4%	23,7	22,7	19,3	2,4	2,3	2,3	2,7%	3,3%	4,1%
BDS																	
KDH	Mua vào	36.500	45.200	23,8%	1.146	-44,1%	1,6%	69,6%	40,3	39,7	23,4	2,2	2,1	1,9	0,0%	0,0%	1,4%
PDR	Mua vào	25.500	32.886	29,0%	819	-40,5%	-37,3%	66,9%	28,0	44,7	26,8	2,2	2,1	1,9	0,0%	0,0%	0,0%
DXS	Mua vào	7.850	8.900	13,4%	177	-113,0%	N/m	197,9%	(73,8)	57,6	19,4	0,8	0,8	0,7	0,0%	6,4%	6,4%
VGC	Mua vào	54.400	61.300	12,7%	958	14,4%	-26,5%	7,7%	5,3	7,2	6,7	1,0	0,9	0,8	0,0%	0,0%	0,0%
NLG	Mua vào	44.100	53.300	20,9%	663	-13,2%	16,1%	34,5%	35,1	30,2	22,5	1,8	1,8	1,7	2,3%	2,3%	2,3%
Công nghiệp: Vận tải																	
VEA	Tăng tỷ trọng	39.366	44.400	12,8%	2.010	-18,4%	-3,7%	8,7%	8,2	8,6	7,9	2,0	2,0	2,0	13,1%	11,5%	11,3%
HAX	Tăng tỷ trọng	16.300	16.400	0,6%	60	-85,6%	213,6%	43,9%	44,0	14,0	9,8	1,3	1,4	1,4	1,8%	3,1%	6,1%
HVN	Tăng tỷ trọng	21.950	25.000	13,9%	1.909	47,5%	N/m	-61,9%	(8,2)	6,1	16,1	(2,8)	(5,1)	(7,4)	0,0%	0,0%	0,0%
Công nghiệp: Vật liệu - Kim loại công nghiệp																	
HPG	Mua vào	31.850	37.800	18,7%	7.276	-19,4%	79,4%	37,4%	27,1	15,1	11,0	1,8	1,6	1,5	0,0%	1,6%	3,1%
Công nghiệp: Tư liệu sản xuất																	
CTR	Tăng tỷ trọng	129.300	146.800	13,5%	581	-0,3%	10,2%	22,3%	38,0	34,5	28,2	7,4	6,4	5,5	2,1%	0,8%	0,9%
Hàng tiêu dùng																	
VNM	Mua vào	66.200	96.300	45,5%	5.435	4,8%	13,5%	9,3%	17,4	15,3	14,0	4,4	4,0	3,6	5,8%	5,8%	5,8%
PNJ	Mua vào	98.000	118.300	20,7%	1.288	5,2%	18,5%	16,4%	17,5	14,8	12,7	3,3	2,9	2,4	2,0%	2,0%	2,0%
MSN	Mua vào	75.800	92.900	22,6%	4.261	-88,3%	396,8%	123,9%	257,9	51,9	23,2	4,1	3,1	2,7	-	-	-
MWG	Mua vào	60.500	65.400	8,1%	3.476	-95,9%	1687,8%	57,1%	527,8	29,5	18,8	3,8	3,5	3,0	0,0%	0,8%	0,8%
VHC	Mua vào	77.500	91.600	18,2%	569	-53,6%	28,3%	5,8%	15,5	12,1	11,4	1,7	1,6	1,5	2,6%	2,6%	2,6%
ANV	Mua vào	32.200	37.300	15,8%	169	-94,3%	559,6%	10,6%	106,0	16,1	14,5	1,5	1,4	1,4	3,1%	3,1%	3,1%
Công nghệ, viễn thông & Internet: CNTT																	
FPT	Mua vào	136.000	147.900	8,7%	6.785	21,2%	20,2%	18,3%	26,7	22,2	18,8	6,9	6,3	5,8	1,5%	1,5%	1,8%

Cổ phiếu HSC khuyến nghị: Các chỉ số chính, dựa trên số liệu tổng hợp ngành

Tiềm năng tăng giá tổng thể danh mục khuyến nghị của HSC là 14,1%

Định giá	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	13,64	12,66	12,92	10,69	9,05
P/B	2,38	2,13	1,85	1,62	1,44
Tăng trưởng EPS	32,3%	2,3%	-3,4%	18,8%	17,2%
ROE	17,4%	16,8%	14,3%	15,2%	13,5%
Lợi suất cổ tức	1,4%	1,2%	1,3%	1,8%	2,0%

Tài chính: Ngân hàng

Tiềm năng tăng/giảm: 20%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	16,35	10,54	9,92	8,20	7,77
P/B	2,91	2,13	1,78	1,43	1,35
Tăng trưởng EPS	28,2%	37,9%	6,8%	21,0%	19,7%
ROE	20,0%	22,1%	19,5%	19,1%	19,1%
Lợi suất cổ tức	0,7%	0,0%	1,7%	1,9%	2,1%

Công nghiệp: Tư liệu sản xuất

Tiềm năng tăng/giảm: 11%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	32,36	15,73	13,65	12,21	14,32
P/B	5,47	4,09	3,98	3,55	3,70
Tăng trưởng EPS	0,8%	66,2%	17,3%	9,8%	9,2%
ROE	22,7%	26,9%	28,1%	26,2%	25,9%
Lợi suất cổ tức	2,2%	4,6%	4,7%	4,4%	4,4%

Tài chính: Bảo hiểm

Tiềm năng tăng/giảm: 26%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	15,66	19,05	15,39	15,86	14,41
P/B	1,40	1,45	1,37	1,31	1,26
Tăng trưởng EPS		-18,2%	23,7%	-3,0%	20,5%
ROE	9,2%	7,5%	9,2%	8,4%	9,0%
Lợi suất cổ tức	2,2%	7,5%	2,4%	2,5%	2,8%

Hàng tiêu dùng - TP&ĐU, Thuốc lá

Tiềm năng tăng/giảm: 33%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	12,65	19,34	34,85	18,62	15,93
P/B	3,05	3,89	3,68	3,34	2,95
Tăng trưởng EPS		-4,2%	-21,0%	72,1%	39,2%
ROE	28,2%	21,7%	18,5%	21,7%	21,6%
Lợi suất cổ tức	4,1%	3,3%	3,4%	3,6%	4,2%

BDS: Phát triển BDS

Tiềm năng tăng/giảm: 34%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	13,25	14,25	9,03	(2,53)	9,70
P/B	1,47	1,40	1,21	1,12	1,02
Tăng trưởng EPS		-4,8%	7,5%	3,9%	28,8%
ROE	22,0%	14,2%	14,2%	10,6%	9,1%
Lợi suất cổ tức	1,9%	3,0%	1,0%	1,5%	1,3%

Hàng tiêu dùng không thiết yếu - HLB & Quần áo

Tiềm năng tăng/giảm: 9%

	2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	22,70	12,19	22,83	17,66	14,90
P/B	2,07	1,81	1,77	1,71	1,74
Tăng trưởng EPS		64,0%	-38,7%	25,4%	12,7%
ROE	14,9%	18,0%	10,9%	12,5%	14,3%
Lợi suất cổ tức	3,6%	4,5%	3,3%	5,0%	5,3%

Ghi chú: Dữ liệu cổ phiếu và ngành HSC khuyến nghị dựa trên tính toán tỷ trọng vốn hóa thị trường

Ghi chú: "Tiềm năng tăng/giảm" của mỗi nhóm ngành là tiềm năng tăng/giảm bình quân đối với giá mục tiêu của toàn bộ các cổ phiếu trong nhóm ngành đó

Báo cáo tóm lược Thị trường

Ngày 27/5/2024

BDS: Xây dựng & Vật liệu xây dựng						Công nghiệp: Vận tải						Hàng tiêu dùng không thiết yếu: Bán lẻ					
Tiềm năng tăng/giảm: 8%						Tiềm năng tăng/giảm: 29%						Tiềm năng tăng/giảm: -4%					
	2021	2022	2023	2024F	2025F		2021	2022	2023	2024F	2025F		2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	79,41	90,52	19,95	18,48	15,04	P/E	#N/A	8,28	40,96	20,42	#N/A	P/E	23,27	17,04	194,77	29,28	17,75
P/B	2,69	2,63	2,41	2,25	2,20	P/B	#N/A	2,59	2,45	2,18	#N/A	P/B	3,34	3,19	3,27	3,01	3,20
Tăng trưởng EPS		29,0%	230,7%	7,7%	35,6%	Tăng trưởng EPS		-3,2%	20,7%	88,2%	#N/A	Tăng trưởng EPS		10,7%	-70,4%	496,4%	45,7%
ROE	14,1%	18,2%	14,2%	14,1%	14,8%	ROE	#N/A	32,3%	18,8%	15,7%	#N/A	ROE	26,7%	21,6%	6,4%	12,8%	19,2%
Lợi suất cổ tức	1,9%	3,8%	2,2%	3,4%	3,6%	Lợi suất cổ tức	#N/A	2,2%	2,8%	2,5%	#N/A	Lợi suất cổ tức	1,7%	1,5%	1,4%	1,5%	1,2%
Tài chính: Dịch vụ tài chính						Công nghiệp: Vật liệu - Hóa chất						Công nghệ, Viễn thông & Internet: CNTT					
Tiềm năng tăng/giảm: 20%						Tiềm năng tăng/giảm: -1%						Tiềm năng tăng/giảm: 30%					
	2021	2022	2023	2024F	2025F		2021	2022	2023	2024F	2025F		2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	10,57	25,56	25,49	22,03	17,30	P/E	6,84	3,41	14,11	17,00	15,71	P/E	36,50	22,92	18,94	15,50	17,38
P/B	2,32	2,24	2,21	2,16	2,16	P/B	1,72	1,29	1,36	1,37	1,38	P/B	8,82	5,78	5,35	4,85	5,37
Tăng trưởng EPS		-60,4%	5,0%	14,3%	30,7%	Tăng trưởng EPS		104,1%	-76,1%	-16,3%	4,8%	Tăng trưởng EPS		21,8%	21,0%	22,3%	18,3%
ROE	27,0%	10,3%	9,0%	9,8%	12,5%	ROE	28,3%	44,5%	9,4%	8,2%	9,1%	ROE	25,8%	27,2%	29,4%	32,9%	32,4%
Lợi suất cổ tức	4,1%	3,7%	2,8%	3,1%	4,0%	Lợi suất cổ tức	6,2%	13,9%	8,0%	5,6%	4,4%	Lợi suất cổ tức	1,4%	2,1%	2,1%	2,1%	2,0%
Đa ngành						Công nghiệp: Vật liệu - Kim loại công nghiệp						Dịch vụ y tế					
Tiềm năng tăng/giảm: -3%						Tiềm năng tăng/giảm: 3%						Tiềm năng tăng/giảm: -5%					
	2021	2022	2023	2024F	2025F		2021	2022	2023	2024F	2025F		2021	2022	2023	2024F	2025F
P/E	(66,55)	18,89	30,36	(77,88)	(21,96)	P/E	3,56	19,27	64,35	16,97	9,93	P/E	12,93	11,51	12,96	13,69	11,85
P/B	1,70	1,51	1,44	1,47	1,68	P/B	1,36	1,63	1,56	1,44	1,27	P/B	2,42	1,96	1,65	1,43	1,38
Tăng trưởng EPS		450,0%	-37,8%	-139,0%	-294,6%	Tăng trưởng EPS		-83,0%	-36,2%	239,1%	38,0%	Tăng trưởng EPS		4,2%	-11,6%	-5,4%	24,1%
ROE	-2,8%	8,3%	4,9%	-1,9%	-7,4%	ROE	46,5%	8,2%	5,2%	8,9%	13,5%	ROE	20,3%	18,1%	14,1%	11,1%	11,9%
Lợi suất cổ tức	-	-	-	-	-	Lợi suất cổ tức	1,7%	0,0%	0,0%	1,6%	3,1%	Lợi suất cổ tức	0,6%	0,5%	0,5%	0,5%	0,5%

Ghi chú: Dữ liệu cổ phiếu và ngành HSC khuyến nghị dựa trên tính toán tỷ trọng vốn hóa thị trường

Ghi chú: “Tiềm năng tăng/giảm” của mỗi nhóm ngành là tiềm năng tăng/giảm bình quân đối với giá mục tiêu của toàn bộ các cổ phiếu trong nhóm ngành đó

Cổ phiếu HSC khuyến nghị: Các chỉ số chính, chi tiết từng cổ phiếu

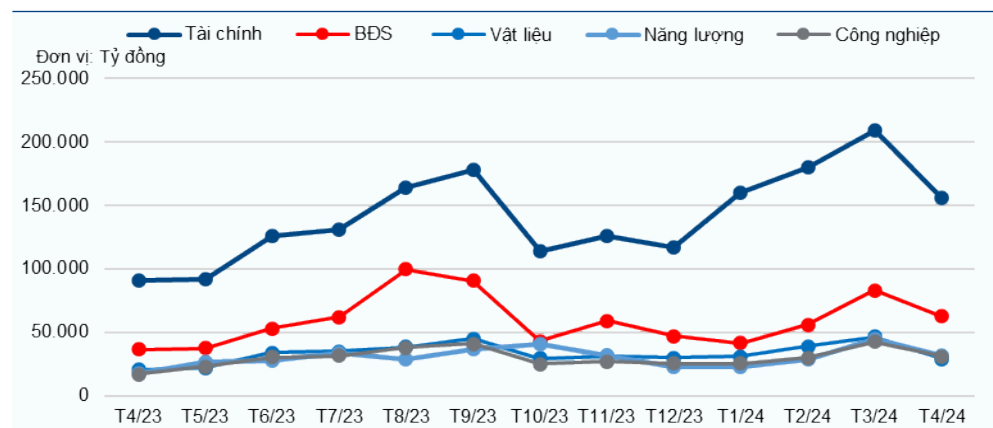
Mã CK	Tên công ty	Khuyến nghị	Chuyên viên phân tích	Giá đóng cửa	Giá mục tiêu	Tiềm năng tăng/giảm (%)	Vốn hóa TT (triệu USD)	GTGD bình quân ngày (triệu USD)	Sàn giao dịch	Gợi ý hạn tỷ lệ sở hữu của NTNN	Room NTNN			EPS			Tăng trưởng EPS (%)			P/E (lần)			P/B (lần)			Lợi tức			ROAE			Mã CK	
											(%)	(triệu USD)	23A	24A	25F	23A	24F	25F	23A	24F	25F	23A	24F	25F	23A	24F	25F	23A	24F	25F			
Tài chính: Ngân hàng											11,3%	4.908	30.667,9																			Tài chính: Ngân hàng	
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	Mua vào	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	27.950	35.000	25,2%	4.264	27.700,0	HSX	30,0%	0,0%	-	4.028	4.414	4.905	15,6%	9,6%	11,1%	6,9	6,3	5,7	1,5	1,3	1,1	3,1%	3,6%	4,1%	21,3%	24,8%	22,7%	21,3%	ACB	
BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nắm giữ	Lê Khánh Tùng	49.800	49.600	-0,4%	7.866	48.600,0	HSX	30,0%	12,8%	1.003,0	3.812	4.501	5.130	19,4%	18,1%	14,0%	13,1	11,1	9,7	2,4	1,9	1,7	0,8%	1,0%	1,0%	20,0%	18,5%	18,4%	18,4%	BID	
CTG	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Mua vào	Phạm Liên Hà, CFA	33.000	38.300	16,1%	6.960	32.350,0	HSX	30,0%	2,8%	192,8	3.728	4.279	5.335	19,3%	14,8%	24,7%	8,9	7,7	6,2	1,4	1,2	1,1	-	-	2,4%	17,3%	17,2%	18,6%	CTG		
HPB	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	Tăng tỷ trọng	Phạm Liên Hà, CFA	24.350	26.600	9,2%	2.766	23.500,0	HSX	20,0%	1,3%	35,1	3.482	4.260	5.106	30,0%	22,3%	19,9%	7,0	5,7	4,8	1,6	1,3	1,0	4,1%	2,1%	2,1%	24,7%	24,3%	23,7%	HPB		
LDB	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Giảm tỷ trọng	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	23.250	14.500	-37,6%	1.879	20.600,0	HSX	5,0%	4,0%	75,5	1.749	1.852	2.290	-25,1%	5,9%	23,7%	13,3	12,6	10,2	1,8	1,6	1,4	-	-	-	14,4%	14,7%	16,0%	LDB		
MBB	Ngân hàng TMCP Quân đội	Mua vào	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	23.200	27.900	20,3%	4.817	22.900,0	HSX	24,0%	0,0%	1,0	3.683	3.950	4.412	18,3%	7,2%	11,7%	6,3	5,9	5,3	1,3	1,1	0,9	1,9%	2,2%	2,5%	24,5%	21,8%	20,6%	MBB		
MSB	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Mua vào	Nguyễn Thanh Tùng, CFA	14.300	17.300	21,0%	1.123	14.100,0	HSX	30,0%	0,4%	4,0	2.552	2.758	3.295	9,8%	8,1%	19,5%	5,6	5,2	4,3	0,9	0,8	0,7	-	-	-	17,5%	16,2%	16,5%	MSB		
OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	Tăng tỷ trọng	Phạm Liên Hà, CFA	14.400	15.800	9,7%	1.162	13.850,0	HSX	22,0%	0,0%	0,5	1.608	2.168	2.437	-5,9%	8,4%	12,4%	9,0	6,6	5,9	1,0	0,9	0,8	-	-	-	12,1%	14,2%	14,0%	OCB		
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Mua vào	Lê Khánh Tùng	28.000	37.800	35,0%	2.073	27.800,0	HSX	30,0%	6,6%	136,4	4.072	5.700	7.899	52,3%	40,0%	38,6%	6,9	4,9	3,5	1,1	0,9	0,7	-	-	-	18,1%	20,9%	23,4%	STB		
TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Mua vào	Phạm Liên Hà, CFA	46.400	51.000	9,9%	6.419	48.100,0	HSX	22,5%	0,1%	3,9	5.111	6.453	7.920	-10,9%	26,3%	22,7%	9,1	7,2	5,9	1,3	1,1	1,0	-	3,2%	3,2%	14,8%	16,4%	17,6%	TCB		
TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Nắm giữ	Lê Khánh Tùng	18.150	18.900	4,1%	1.570	17.950,0	HSX	30,0%	1,2%	18,1	2.027	2.682	3.373	-28,7%	32,3%	25,8%	9,0	6,8	5,4	1,2	1,1	1,0	-	5,5%	5,5%	13,7%	17,1%	19,0%	TPB		
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tăng tỷ trọng	Phạm Liên Hà, CFA	90.700	101.800	12,2%	19.909	91.000,0	HSX	30,0%	6,5%	1.292,1	5.899	7.067	8.122	10,3%	19,8%	14,9%	15,4	12,8	11,2	3,1	2,3	2,0	0,0%	0,9%	0,9%	21,9%	19,9%	19,0%	VCB		
VIB	Ngân hàng TMCP Thương Tín Việt Nam	Tăng tỷ trọng	Lê Khánh Tùng	22.200	24.200	9,0%	2.205	21.850,0	HSX	20,5%	0,0%	-	3.375	3.964	4.976	18,8%	18,3%	24,6%	6,6	5,6	4,5	1,5	1,2	1,0	-	4,5%	4,5%	24,3%	24,3%	25,1%	VIB		
VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Tăng tỷ trọng	Phạm Liên Hà, CFA	18.300	22.800	24,6%	5.702	19.050,0	HSX	30,0%	2,4%	135,1	1.433	2.168	2.795	-47,3%	51,3%	28,9%	12,8	8,4	6,5	1,1	1,0	0,9	5,5%	5,5%	5,5%	8,6%	12,3%	14,6%	VPB		
Tài chính: Bảo hiểm											-3,8%	611	35.733,3																			Tài chính: Bảo hiểm	
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tăng tỷ trọng	Phạm Liên Hà, CFA	41.700	46.000	10,3%	1.216	40.550,0	HSX	49,0%	22,6%	274,8	2.365	2.303	2.775	13,2%	-2,6%	20,5%	17,6	18,1	15,0	1,5	1,4	1,3	2,3%	2,4%	2,6%	8,4%	7,8%	9,0%	BVH		
MG	Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội	Nắm giữ	Phạm Liên Hà, CFA	19.000	17.900	-5,8%	129	17.050,0	HSX	100,0%	83,5%	107,6	1.333	1.312	1.456	44,3%	-1,6%	11,0%	14,3	14,5	13,0	1,7	1,6	1,5	3,2%	5,3%	5,8%	11,9%	11,1%	11,6%	MG		
PM	CTCP PMI	Nắm giữ	Phạm Liên Hà, CFA	53.000	44.500	-16,0%	488	49.600,0	HNX	100,0%	40,4%	197,0	3.977	3.822	3.951	11,7%	-3,9%	3,4%	13,3	13,9	13,4	1,8	1,7	1,7	5,7%	5,7%	5,7%	12,7%	12,6%	12,6%	PMI		
Dịch vụ tài chính											15,3%	1.336	35.166,7																				Dịch vụ tài chính
SSI	CTCP Chứng khoán SSI	Mua vào	Lê Khánh Tùng	36.450	45.200	24,0%	2.134	35.950,0	HSX	100,0%	55,8%	1.190,8	1.552	1.822	1.904	36,2%	4,5%	17,4%	23,5	22,5	19,1	2,4	2,3	2,3	2,7%	3,3%	4,1%	10,2%	10,9%	12,6%	SSI		
VCI	CTCP Chứng khoán Bản Việt	Nắm giữ	Lê Khánh Tùng	50.000	49.500	-1,0%	854	48.550,0	HSX	100,0%	78,9%	673,6	1.128	1.814	1.897	-43,3%	60,8%	4,6%	44,3	27,6	26,4	3,0	2,3	2,6	2,4%	2,4%	3,0%	7,1%	9,4%	10,5%	VCI		
VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	Mua vào	Lê Khánh Tùng	21.300	26.200	23,0%	1.018	21.000,0	HSX	100,0%	80,1%	815,9	1.658	1.545	1.572	65,5%	-6,8%	1,8%	12,8	13,8	13,5	1,6	1,6	1,4	2,3%	2,3%	3,8%	13,0%	11,3%	10,8%	VND		
Bất động sản: Phát triển bất động sản											14,9%	1.278	34.522,5																				Bất động sản: Phát triển bất động sản
CRE	CTCP Bất động sản Thế Kỷ	Tăng tỷ trọng	Bùi Thị Thủy Trang	8.440	9.300	10,2%	154	8.440,0	HSX	50,0%	45,8%	70,4	5	32	371	-99,2%	504,1%	1045,9%	1.574,8	260,7	22,7	0,7	0,7	0,7	-	-	-	0,0%	0,3%	3,0%	CRE		
DXG	CTCP Tập đoàn Đất Xanh	Tăng tỷ trọng	Bùi Thị Thủy Trang	17.500	19.300	10,3%	495	17.100,0	HSX	50,0%	30,0%	148,8	381	159	293	6,0%	-58,4%	85,0%	45,9	110,4	59,7	1,3	1,2	1,2	-	-	-	2,5%	1,1%	2,0%	DXG		
DXS	CTCP Dịch vụ BĐS Đất Xanh	Mua vào	Bùi Thị Thủy Trang	7.970	8.900	11,7%	180	7.220,0	HSX	50,0%	29,9%	53,7	(108)	136	406	-113,0%	N/A	197,9%	(47,9)	58,5	19,6	0,8	0,8	0,7	0,0%	6,3%	6,3%	-1,0%	1,3%	3,8%	DXS		
IDC	Tổng công ty IDICO - CTCP	Mua vào	Phạm Ngọc Trung	63.600	63.500	-0,2%	824	63.400,0	HNX	49,0%	26,5%	218,1	4.221	5.295	5.643	-24,7%	25,4%	6,6%	15,1	12,0	11,3	4,2	3,9	3,5	7,3%	6,3%	6,3%	28,1%	33,7%	32,8%	IDC		
KBC	Tổng CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc	Mua vào	Phạm Ngọc Trung	31.000	39.800	28,4%	935	30.250,0	HSX	49,0%	26,2%	244,5	2.646	1.127	3.763	31,0%	-57,4%	234,0%	11,7	27,5	8,2	1,3	1,3	1,1	-	-	3,2%	11,9%	4,7%	14,4%	KBC		
KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền	Mua vào	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	36.600	45.200	23,5%	1.149	36.400,0	HSX	49,0%	10,3%	118,6	905	1.920	1.560	-44,1%	15,6%	69,6%	40,4	39,8	23,5	2,2	2,1	1,9	0,0%	0,0%	1,4%	5,7%	5,4%	8,6%	KDH		
NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	Mua vào	Phạm Ngọc Trung	45.100	53.300	18,2%	678	42.400,0	HSX	50,0%	1,9%	12,8	1.257	1.459	1.963	-13,2%	16,1%	34,5%	35,9	30,9	23,0	1,8	1,8	1,7	2,2%	2,2%	2,2%	5,3%	5,9%	7,8%	NLG		
NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	Bán ra	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	14.450	12.000	-17,0%	1.107	14.200,0	HSX	49,0%	45,5%	503,7	351	(710)	(1.165)	-68,9%	-302,1%	-64,2%	41,1	(20,4)	(12,4)	0,7	0,8	0,8	-	-	-	1,8%	-3,7%	-6,4%	NVL		
PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	Mua vào	Bùi Thị Thủy Trang	26.500	32.886	24,1%	851	25.500,0	HSX	49,0%	41,3%	351,1	911	571	952	-40,5%	-37,3%	66,9%	29,1	46,4	27,8	2,3	2,2	2,0	0,0%	0,0%	0,0%	7,7%	4,8%	7,5%	PDR		
PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	Tăng tỷ trọng	Phạm Ngọc Trung	59.800	66.300	10,9%	318	60.600,0	HSX	49,0%	30,7%	97,6	4.592	2.806	3.206	-29,9%	-38,9%	14,3%	13,0	21,3	18,6	2,2	2,2	2,0	8,8%	3,3%	2,5%	17,9%	10,3%	11,3%	PHR		
VHM	Tổng CTCP Vigacera	Mua vào	Phạm Ngọc Trung	54.400	61.300	12,7%	958	54.600,0	HSX	49,0%	43,7%	418,2	7.571	5.565	5.995	14,4%	-26,5%	7,7%	5,3	7,3	6,7	1,0	0,9	0,8	0,0%	0,0%	0,0%	20,3%	12,7%	12,1%	VHM		
VHM	CTCP Vinhomes	Tăng tỷ trọng	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	40.350	47.500	17,7%	6.900	40.250,0	HSX	49,0%	30,5%	2.101,9	7.571	5.565	5.995	14,4%	-26,5%	7,7%	5,3	7,3	6,7	1,0	0,9	0,8	0,0%	0,0%	0,0%	20,3%	12,7%	12,1%	VHM		
VRE	CTCP Vincom Retail	Mua vào	Bùi Thị Thủy Trang	23.150	32.200	39,1%	2.066	22.350,0	HSX	49,0%	20,8%	429,1	1.940	1.724	1.936	61,2%	-11,2%	12,3%	11,9	13,4	12,0	1,4	1,3	1,1	4,3%	4,3%	4,3%	12,4%	9,9%	10,0%	VRE		
Bất động sản: Xây dựng và Vật liệu xây dựng											21,2%	282	68.200,0																			5,0% ng.sản: Xây dựng và Vật liệu xây dựng	
CTD	CTCP Xây dựng Cetecons	Mua vào	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	71.800	87.000	21,2%	282	68.200,0	HSX	100,0%	3,8%	10,8	2.580	3.380	4.340	1181,2%	31,0%	28,4%	27,8	21,2	16,5	0,8	0,8	0,8	0,0%	2,2%	2,2%	3,0%	4,0%	5,0%	CTD		
Đa ngành											1,8%	6.728	46.350,0																			Đa ngành	
VIC	CTCP Tập đoàn Vingroup	Nắm giữ	Hồ Thị Kiều Trang, CFA	45.500	46.300	1,8%	6.728	46.350,0	HSX	49,0%	36,2%	2.433,6	519	1.041	(2.025)	-77,8%	100,4%	-294,6%	87,6	43,7	(22,5)	1,5	1,6	1,7	-	-	-	1,7%	3,5%	-7,4%	VIC		

Mã CK	Tên công ty	Khuyến nghị	Chuyên viên phân tích	Giá đóng cửa	Giá mục tiêu	Tầm năng tăng/giảm giá	Vốn hóa TT (triệu USD)	GTGD bình quân ngày (triệu USD)	Sản giao dịch	Giới hạn tỷ lệ sở hữu của NDTNN	Room NDTNN (%) (triệu USD)	EPS 23A	24F	25F	Tăng trưởng EPS (%) 23A	24F	25F	P/E (lần) 23A	24F	25F	P/B (lần) 23A	24F	25F	Lợi tức 23A	24F	25F	ROAE 23A	24F	25F	Mã CK						
Công nghiệp: Giao thông vận tải																																Công nghiệp: Giao thông vận tải				
ACV	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tăng tỷ trọng	Chế Thị Mai Trang	98.095	112.800	15,0%	8.337	97.900,0	UPCoM	49,0%	45,3%	3.780,0	3.362	4.537	5.125	15,5%	35,0%	13,0%	29,0	21,5	19,0	4,2	3,6	3,1	0,0%	0,0%	0,0%	15,5%	18,0%	17,3%	ACV					
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	33.650	34.000	1,0%	157	33.700,0	HSX	49,0%	36,1%	56,7	2.089	2.377	2.998	-19,6%	13,8%	26,1%	16,1	14,2	11,2	2,2	2,0	1,9	3,6%	4,5%	4,5%	13,2%	14,8%	17,4%	DRC					
GMD	CTCP Gemadept	Nắm giữ	Chế Thị Mai Trang	84.000	87.600	4,3%	994	83.000,0	HSX	49,0%	0,6%	5,9	7.335	4.290	4.304	122,4%	-41,5%	0,3%	11,5	19,6	19,5	3,0	2,8	2,6	3,0%	3,0%	2,4%	28,7%	14,7%	13,8%	GMD					
HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	15.750	16.400	4,1%	58	15.200,0	HSX	50,0%	34,6%	20,0	370	1.161	1.670	-85,6%	213,6%	43,9%	42,5	13,6	9,4	1,3	1,4	1,3	1,9%	3,2%	6,3%	3,4%	9,5%	13,1%	HAX					
HVN	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Tăng tỷ trọng	Chế Thị Mai Trang	22.600	25.000	10,6%	1.965	21.800,0	HSX	30,0%	23,4%	459,6	(2.678)	3.570	1.360	47,5%	Nim	-61,9%	(8,4)	6,3	16,6	(2,9)	(5,2)	(7,6)	0,0%	0,0%	0,0%	40,8%	-58,3%	-37,1%	HVN					
PVT	CTCP Vận tải Dầu khí	Mua vào	Chế Thị Mai Trang	29.000	30.909	6,6%	405	29.300,0	HSX	49,0%	35,7%	144,9	2.765	3.416	4.045	14,8%	23,6%	18,4%	10,5	8,5	7,2	1,5	1,4	1,2	3,1%	3,1%	3,1%	15,5%	17,1%	17,7%	PVT					
SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Tăng tỷ trọng	Chế Thị Mai Trang	90.300	96.000	6,3%	335	88.000,0	HSX	30,0%	4,0%	13,5	4.906	6.789	7.265	-24,6%	38,4%	7,0%	18,4	13,3	12,4	6,4	5,0	4,4	5,0%	5,0%	5,0%	35,9%	44,2%	39,5%	SCS					
VEA	Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	40.161	44.400	10,6%	2.061	37.000,0	UPCoM	49,0%	45,6%	939,6	4.667	4.492	4.882	-18,4%	-3,7%	8,7%	8,5	8,8	8,1	2,0	2,1	2,0	12,7%	11,2%	11,0%	24,3%	23,5%	25,6%	VEA					
VJC	CTCP Hàng không Vietjet	Nắm giữ	Chế Thị Mai Trang	109.100	107.500	-1,5%	2.321	117.300,0	HSX	30,0%	12,7%	294,5	657	3.539	6.308	115,7%	438,6%	78,3%	166,1	30,8	17,3	3,9	3,3	2,7	-	0,9%	1,4%	2,4%	11,5%	17,0%	VJC					
VTP	Tổng CTCP Bưu chính Viettel	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	81.000	89.600	10,6%	387	82.100,0	UPCoM	49,0%	41,8%	161,9	3.119	3.188	3.688	48,0%	2,2%	15,7%	26,0	25,4	22,0	6,2	5,8	5,3	1,9%	1,9%	1,9%	25,6%	23,7%	25,3%	VTP					
Công nghiệp: Vật liệu - Hóa chất																																Công nghiệp: Vật liệu - Hóa chất				
DCM	CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Tăng tỷ trọng	Trương Hồng Kim	38.750	39.000	0,6%	806	36.200,0	HSX	49,0%	40,5%	326,6	2.095	2.121	2.188	-74,3%	1,3%	3,2%	18,5	18,3	17,7	2,1	2,1	2,0	5,2%	5,2%	3,9%	10,8%	11,3%	11,6%	DCM					
DPM	Tổng CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nắm giữ	Trương Hồng Kim	36.000	37.900	5,3%	553	34.700,0	HSX	49,0%	40,7%	225,1	1.327	1.753	1.801	-90,7%	32,1%	2,8%	27,1	20,5	20,0	1,2	1,2	1,2	5,6%	4,2%	4,2%	4,1%	5,9%	6,1%	DPM					
LTG	CTCP Tập đoàn Lạc Trời	Giảm tỷ trọng	Trương Hồng Kim	22.813	21.100	-7,5%	85	21.100,0	UPCoM	49,0%	4,8%	4,1	168	1.033	1.438	-96,7%	516,1%	39,2%	128,8	20,9	15,0	0,7	0,7	0,7	0,0%	0,0%	0,0%	0,5%	3,4%	4,5%	LTG					
Công nghiệp: Kim loại và Tư liệu sản xuất																																Công nghiệp: Kim loại và Tư liệu sản xuất				
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	Mua vào	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	31.300	37.800	20,8%	7.148	31.200,0	HSX	49,0%	23,7%	1.693,4	1.175	2.109	2.898	-19,4%	79,4%	37,4%	26,6	14,8	10,8	1,8	1,6	1,4	0,0%	1,6%	3,2%	6,9%	11,3%	13,9%	HPG					
HSG	CTCP Tập đoàn Hòa Sen	Tăng tỷ trọng	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	21.950	24.400	11,2%	531	21.200,0	HSX	49,0%	29,2%	154,8	49	1.400	1.875	-88,4%	2773,3%	34,0%	450,6	15,7	11,7	1,3	1,3	1,2	0,0%	0,0%	0,0%	0,3%	8,1%	10,5%	HSG					
NKG	CTCP Thép Nam Kim	Tăng tỷ trọng	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	24.900	24.200	-2,8%	257	24.500,0	HSX	50,0%	36,3%	93,4	446	1.517	2.446	194,2%	240,1%	61,3%	55,8	16,4	10,2	1,2	0,9	0,8	0,0%	0,0%	0,0%	2,2%	6,3%	8,5%	NKG					
Công nghiệp - Tư liệu sản xuất																																Công nghiệp - Tư liệu sản xuất				
BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	Giảm tỷ trọng	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	109.600	102.200	-6,8%	352	119.000,0	HSX	100,0%	15,4%	54,3	12.717	11.703	10.137	49,9%	-8,0%	-13,4%	8,6	9,4	10,8	3,3	3,3	3,5	11,5%	10,5%	9,1%	39,2%	35,6%	31,5%	BMP					
CTR	Tổng CTCP Công trình Viettel	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	129.100	146.800	13,7%	580	135.300,0	HSX	49,0%	39,1%	226,6	3.401	3.748	4.583	-0,3%	10,2%	22,3%	38,0	34,4	28,2	7,4	6,4	5,5	2,1%	0,8%	0,9%	28,5%	26,4%	27,8%	CTR					
DHC	CTCP Đăng Hải Bến Tre	Tăng tỷ trọng	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	40.900	48.700	19,1%	129	39.000,0	HSX	50,0%	12,1%	15,7	3.812	4.456	5.573	-29,7%	16,9%	25,1%	10,7	9,2	7,3	1,7	1,2	1,1	2,4%	3,0%	3,0%	16,4%	15,4%	15,7%	DHC					
PTB	CTCP Phú Tài	Tăng tỷ trọng	Trần Thị Thu Nga, CFA	69.400	77.000	11,0%	184	70.200,0	HSX	25,0%	0,1%	0,3	3.659	5.774	6.936	-46,7%	57,8%	20,1%	19,0	12,0	10,0	1,7	1,6	1,4	3,6%	3,6%	4,3%	9,1%	13,6%	14,9%	PTB					
Hàng tiêu dùng thiết yếu - TP&DU, Thuốc lá																																Hàng tiêu dùng thiết yếu - TP&DU, Thuốc lá				
ANV	CTCP Nam Việt	Mua vào	Trương Hồng Kim	31.750	37.300	17,5%	167	30.700,0	HSX	49,0%	46,8%	77,9	304	2.003	2.215	-94,3%	559,6%	10,6%	104,5	15,8	14,3	1,5	1,4	1,3	3,1%	3,1%	3,1%	1,4%	9,2%	9,7%	ANV					
FMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	Tăng tỷ trọng	Trương Hồng Kim	50.600	59.300	17,2%	130	50.000,0	HSX	49,0%	18,3%	23,7	4.222	5.265	5.719	-10,2%	24,7%	8,6%	12,0	9,6	8,8	1,6	1,5	1,3	4,0%	4,0%	4,0%	14,0%	16,1%	15,8%	FMC					
MSN	CTCP Tập đoàn MeSan	Mua vào	Trần Hương Mỹ	73.900	92.900	25,7%	4.153	72.200,0	HSX	49,0%	20,2%	839,7	294	1.460	3.271	-88,3%	396,8%	123,9%	251,4	50,6	22,6	4,0	3,0	2,7	-	-	-	1,6%	6,8%	12,6%	MSN					
QNS	CPT Đường Quảng Ngãi	Tăng tỷ trọng	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	49.022	55.000	12,2%	582	49.000,0	UPCoM	49,0%	33,8%	196,6	7.172	8.017	7.999	69,7%	11,8%	-0,2%	6,9	6,1	6,2	1,7	1,5	1,3	7,1%	8,1%	7,1%	27,2%	26,3%	22,9%	QNS					
SAB	Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Tăng tỷ trọng	Trần Hương Mỹ	57.500	71.200	23,8%	1.448	57.600,0	HSX	100,0%	39,4%	571,0	3.228	3.336	3.581	-59,6%	3,3%	7,4%	17,8	17,2	16,1	3,2	3,3	3,3	6,1%	6,1%	6,1%	18,4%	19,3%	20,8%	SAB					
VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	Mua vào	Trương Hồng Kim	75.900	91.600	20,7%	558	75.700,0	HSX	100,0%	67,8%	378,0	5.000	6.415	6.788	-53,6%	28,3%	5,8%	15,2	11,8	11,2	1,7	1,6	1,5	2,6%	2,6%	2,6%	11,6%	13,8%	13,5%	VHC					
VNM	CTCP Sữa Việt Nam	Mua vào	Trần Hương Mỹ	65.800	85.300	29,6%	5.401	67.000,0	HSX	100,0%	48,9%	2.641,1	3.821	4.317	4.717	5,2%	13,0%	9,2%	17,2	15,2	14,0	4,3	4,0	3,6	5,9%	5,9%	5,9%	28,8%	30,2%	29,9%	VNM					
Hàng tiêu dùng không thiết yếu - HLB & Quần áo																																Hàng tiêu dùng không thiết yếu - HLB & Quần áo				
STK	CTCP Sợi Thế Kỷ	Mua vào	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	31.000	39.000	25,8%	116	30.800,0	HSX	100,0%	82,6%	95,7	928	1.509	1.663	-67,8%	62,6%	10,2%	33,4	20,5	18,6	1,8	1,8	1,8	0,0%	4,8%	4,8%	5,5%	9,0%	9,8%	STK					
TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	Tăng tỷ trọng	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	52.500	50.200	-4,4%	191	45.250,0	HSX	50,0%	1,9%	3,6	1.211	2.009	2.385	-52,8%	65,9%	18,7%	43,4	26,1	22,0	2,4	2,3	2,1	1,2%	1,7%	2,9%	6,6%	10,6%	11,8%	TCM					
TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	Nắm giữ	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	51.100	51.300	0,4%	156	49.600,0	HSX	100,0%	77,3%	120,8	4.147	4.179	4.526	-10,5%	0,8%	8,3%	12,3	12,2	11,3	1,9	2,1	2,1	6,8%	6,8%	6,8%	17,7%	17,4%	18,7%	TLG					
Hàng tiêu dùng không thiết yếu - Bán lẻ																																Hàng tiêu dùng không thiết yếu - Bán lẻ				
DGW	CTCP Thế giới số	Tăng tỷ trọng	Trần Đăng Mạnh	63.800	69.400	8,8%	418	61.800,0	HSX	49,0%	24,8%	103,8	2.134	3.069	3.685	-49,1%	43,8%	20,1%	29,9	20,8	17,3	4,1	3,6	3,2	0,8%	1,6%	1,6%	14,2%	18,6%	19,7%	DGW					
FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Giảm tỷ trọng	Trần Hương Mỹ	162.000	82.000	-49,4%	503	163.900,0	HSX	49,0%	13,7%	68,6	(1.659)	2.137	4.033	-157,9%	Nim	88,7%	(97,7)	75,8	40,2	12,4	11,4	9,4	0,0%	0,6%	0,6%	-11,9%	15,7%	25,6%	FRT					
MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	Mua vào	Trần Hương Mỹ	61.000	65.400	7,2%	3.504	60.800,0	HSX	49,0%	1,0%	36,4	115	2.049	3.220	-95,9%	1687,8%	57,1%	532,2	29,8	18,9	3,8	3,5	3,0	0,0%	0,8%	0,8%	0,7%	12,2%	17,3%	MWG					
PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Mua vào	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	98.100	118.300	20,6%	1.289	96.700,0	HSX	49,0%	0,0%	0,1	5.584	6.617	7.705	5,2%	18,5%	16,4%	17,6	14,8	12,7	3,3	2,9	2,4	2,0%	2,0%	2,0%	21,6%	21,9%	21,7%	PNJ					
Công nghệ, Truyền thông & Internet: Công nghệ thông tin																																Công nghệ, Truyền thông & Internet: Công nghệ thông tin				
FPT	CTCP FPT	Mua vào	Võ Thị Ngọc Hân, CFA	138.000	147.900	7,2%	6.883	134.100,0	HSX	49,0%	0,0%	-	5.095	6.124	7.244	21,2%	20,2%	18,3%	27,1	22,5	19,1	7,0	6,4	5,9	0,0%	0,0%	0,0%	28,1%	29,9%	32,4%	FPT					
Dịch vụ y tế																																Dịch vụ y tế				
DHC	CTCP Dược Hậu Giang	Giảm tỷ trọng	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	115.800	95.800	-17,3%	595	116.400,0	HSX	100,0%	46,1%	274,2	7.770	6.832	7.390	6,2%	-12,1%	8,2%	14,9	16,9	15,7	3,1	3,2	3,2	3,0%	6,5%	6,5%	23,0%	19,2%	21,0%	DHC					
TNH	CTCP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Nắm giữ	Bùi Nguyễn Cẩm Giang, CFA	20.500	20.600	0,5%	89	19.850,0	HSX	49,0%	9,2%	8,2	1.244	1.177	1.521	-14,8%	-5,4%	29,3%	16,5	17,4	13,5	1,3	1,2	1,1	-	-	-	10,5%	7,1%	8,3%	TNH					

Khối lượng giao dịch

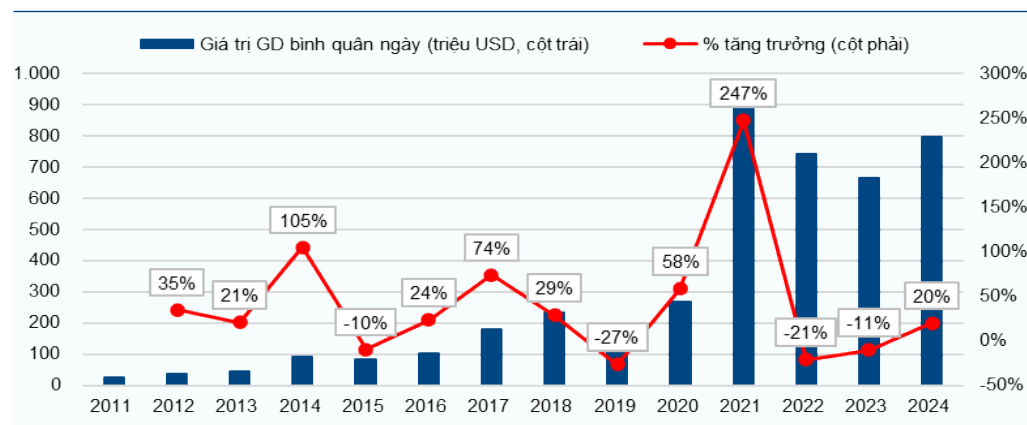
Sau đợt tăng trong tháng 3/2023, thanh khoản thị trường giảm đáng kể trong tháng 4/2024. Khối lượng giao dịch bình quân hàng ngày đạt 21.682 tỷ đồng trong tháng 4, thấp hơn 18,9% so với mức bình quân của tháng 3 và cao hơn 50,25% so với mức bình quân năm 2023. Rõ ràng khối lượng giao dịch bình quân hàng tháng của tất cả các ngành chính có cải thiện đáng kể từ tháng 3/2023. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ dự kiến sẽ giảm lãi suất trong năm 2024 sau khi neo giữ ở mức cao. Các ngân hàng trung ương trên thế giới ấn định mức lãi suất cao làm cản trở dòng vốn chảy vào thị trường quốc tế, trong đó có thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, áp lực lên tỷ giá đang ảnh hưởng đến khả năng tăng trưởng của thị trường.

Giá trị giao dịch bình quân theo tháng của các ngành chủ chốt



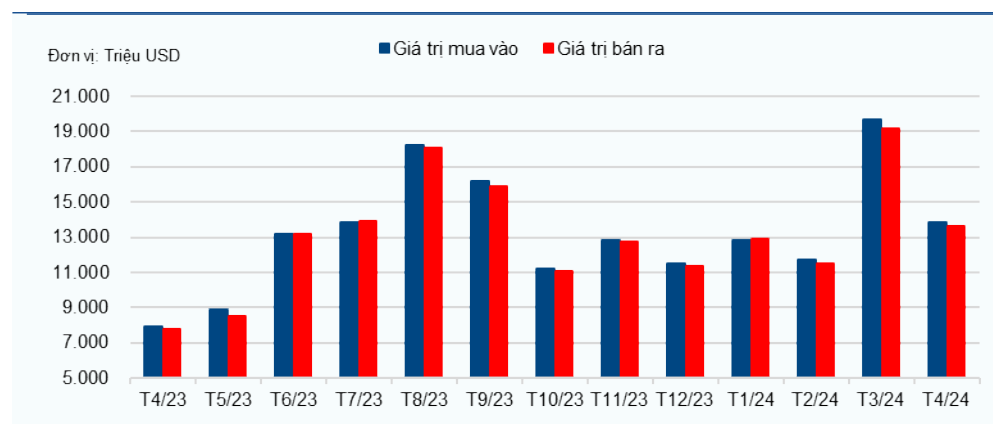
Nguồn: Bloomberg, HSC

Giá trị giao dịch bình quân ngày



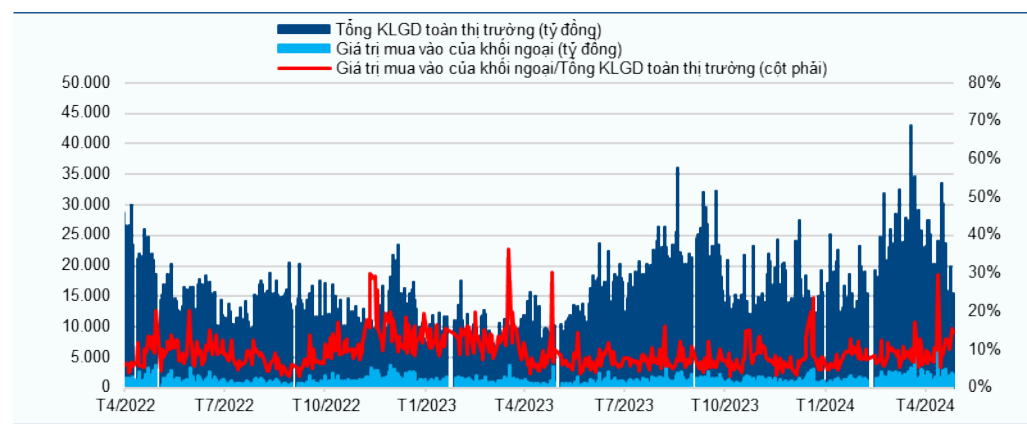
Nguồn: Bloomberg, HSC

Giá trị mua/bán hàng tháng của nhà đầu tư cá nhân



Nguồn: HSX, HNX, HSC

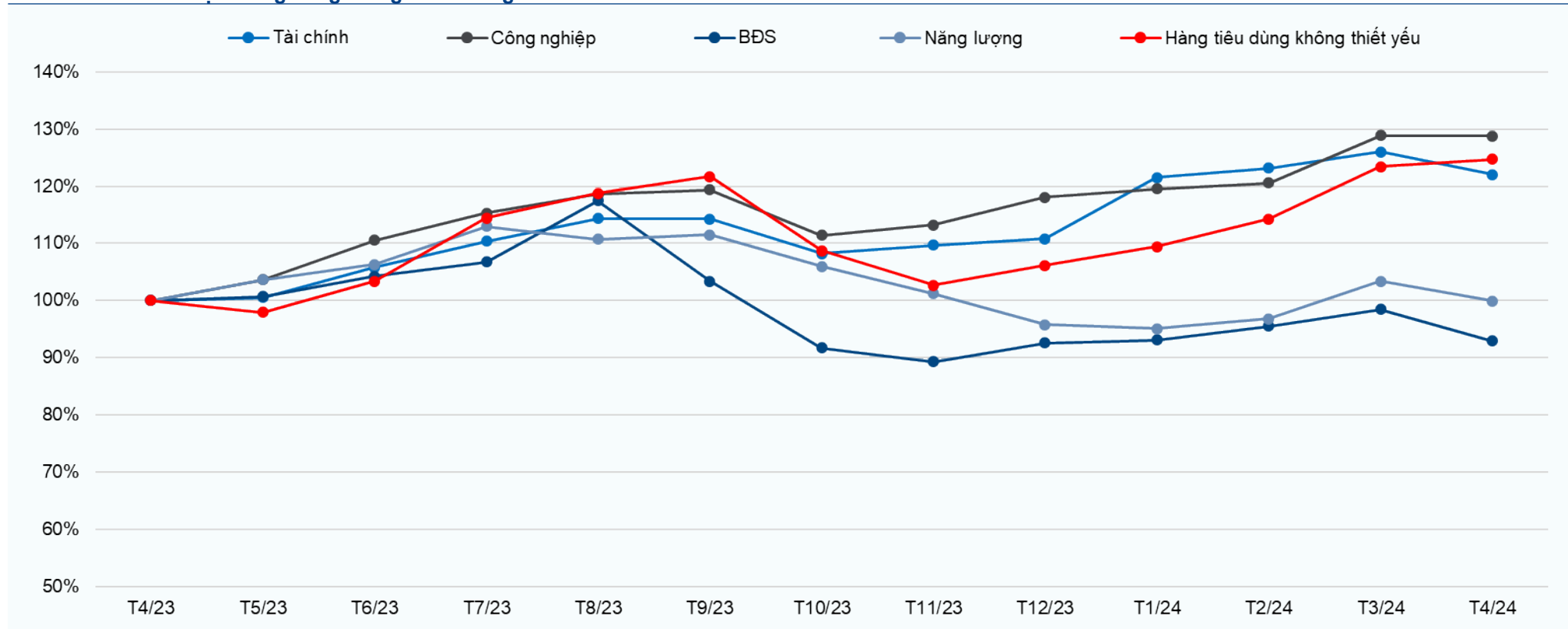
Khối lượng mua ròng của NĐT NN hàng ngày trên HSX trên tổng KL mua ròng



Nguồn: FiinPro, HSC

Major industry market capitalization slightly decreased in April 2024 after significant recovery over the previous nine months.

Biến thiên vốn hóa thị trường hàng tháng của các ngành chủ chốt*

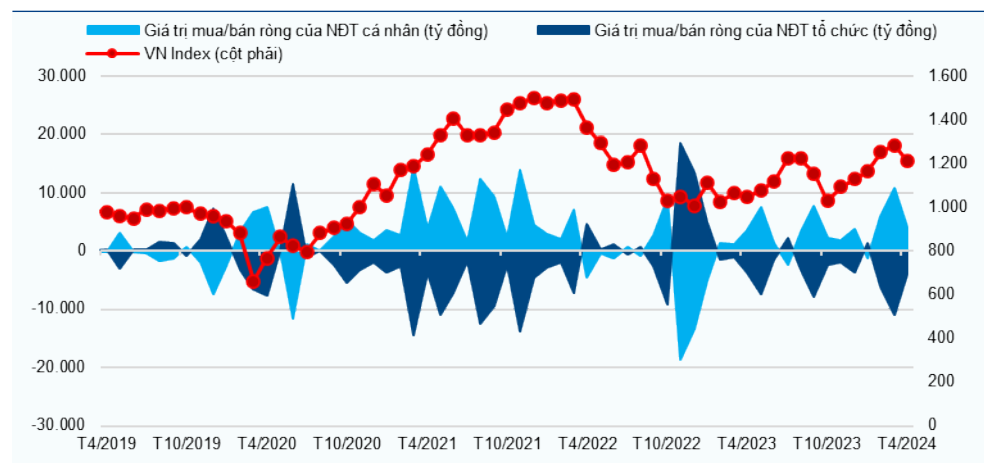


Ghi chú: *Các ngành dựa trên định nghĩa của Bloomberg
Nguồn: HSC

Chủ thể tham gia thị trường

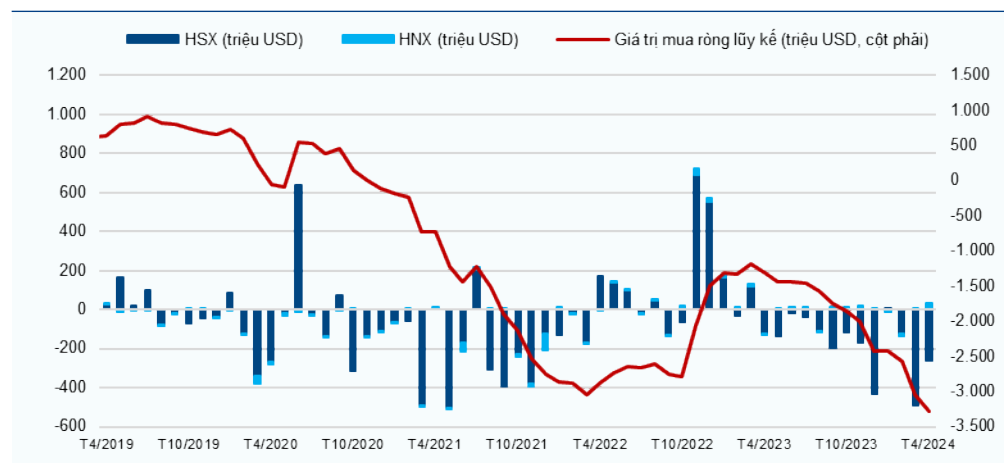
Khối ngoại đã rút ròng 259 triệu USD trong tháng 4/2024, đánh dấu 13 tháng rút vốn liên tiếp, nâng tổng giá trị rút ròng lên 2.183 triệu USD kể từ tháng 3/2023. Các cổ phiếu nhìn chung bị bán ròng trong tháng trước bao gồm BWE, SSI, CTG, DIG, VRE, VPB trong khi các cổ phiếu được khối ngoại mua vào nhiều nhất bao gồm MWG, BID, VNM, SAB, VHM, VCB và VIC.

Giao dịch hàng tháng của nhà đầu tư tổ chức & NĐT cá nhân



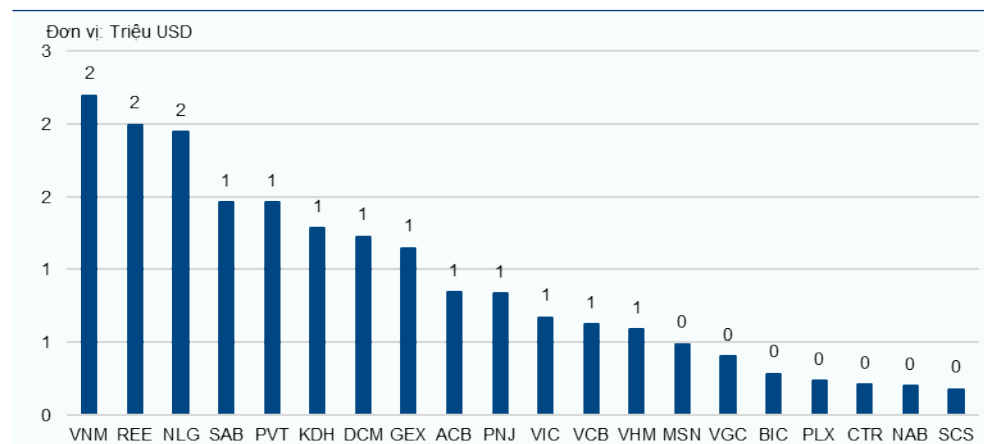
Nguồn: Bloomberg, HSC

Giá trị mua/(bán) ròng của NĐT nước ngoài trên HSX và HNX hàng tháng



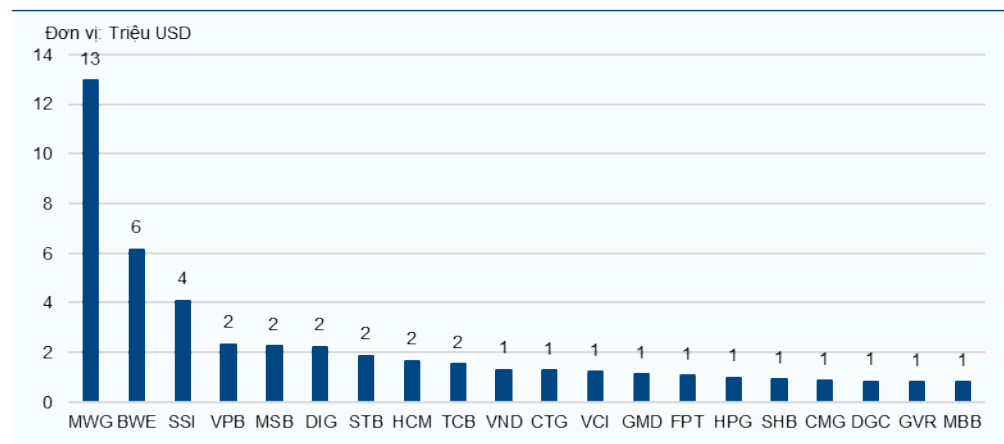
Nguồn: Bloomberg, HSC

20 cổ phiếu hàng đầu được NĐT tổ chức mua nhiều nhất trong T4/2024



Nguồn: FiinPro, HSC

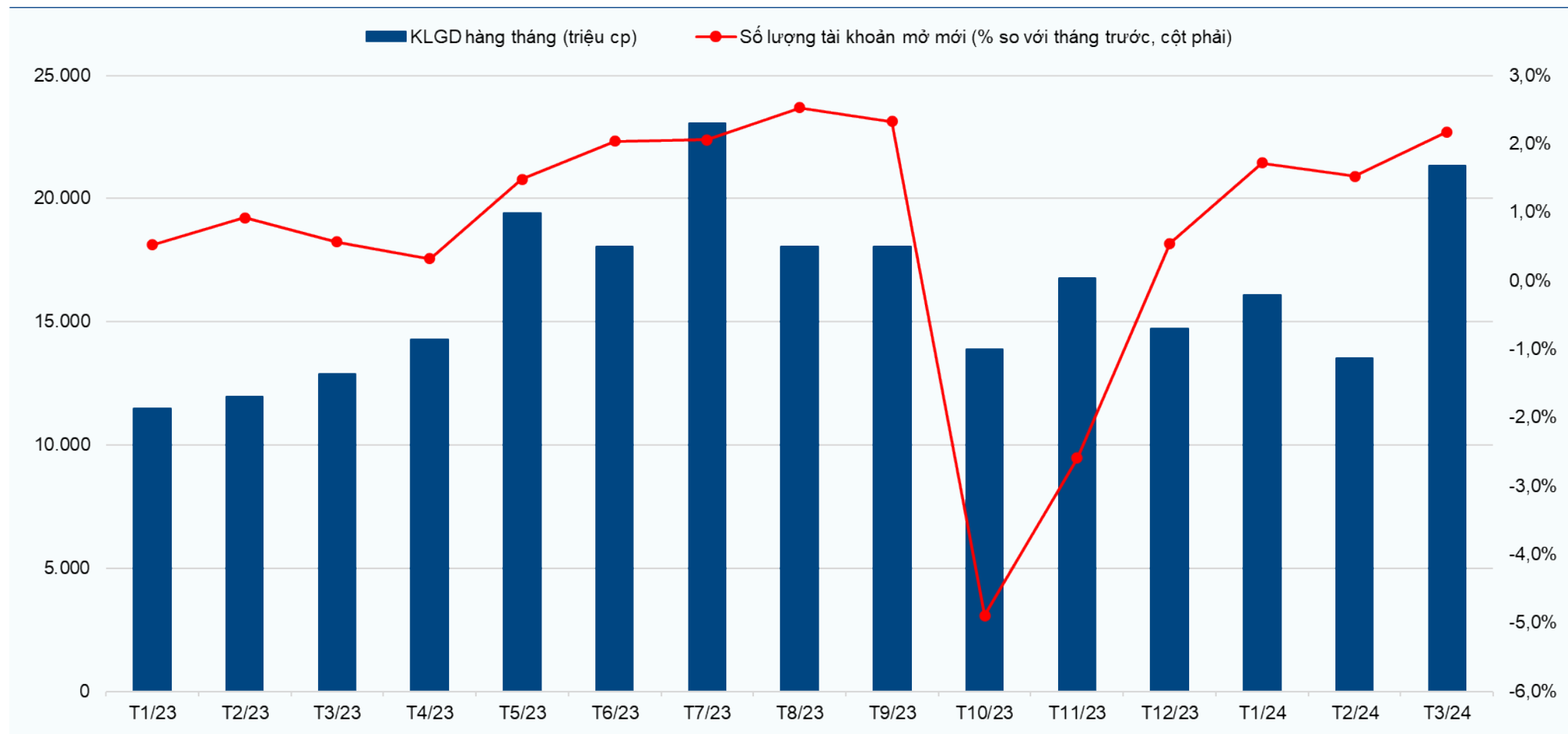
20 cổ phiếu hàng đầu được NĐT cá nhân mua nhiều nhất trong T4/2024



Nguồn: FiinPro, HSC

Tài khoản giao dịch mới

Trong tháng 3/2024, hơn 163.838 tài khoản giao dịch chứng khoán mới được mở. Trong năm 2023, số lượng tài khoản chứng khoán mới tăng thêm 395.290 đơn vị, nâng tổng số lên 7,29 triệu tài khoản (tương đương 7,4% dân số). Có khoảng 575.528 tài khoản đã bị xóa trong năm 2023. Đây là lần đầu tiên TTCK ghi nhận sự sụt giảm về số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước. Việc làm sạch dữ liệu người dùng sẽ giúp đối chiếu thông tin của người dùng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đảm bảo trùng khớp và loại bỏ dữ liệu sai, trùng lặp hoặc thông tin ảo.

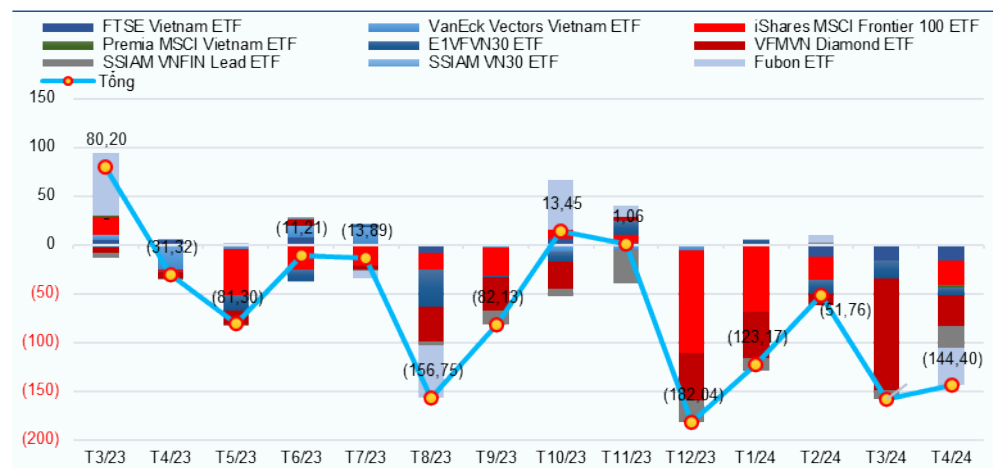


Nguồn: VSD, FiinPro, HSC

Dòng vốn của quỹ ETF

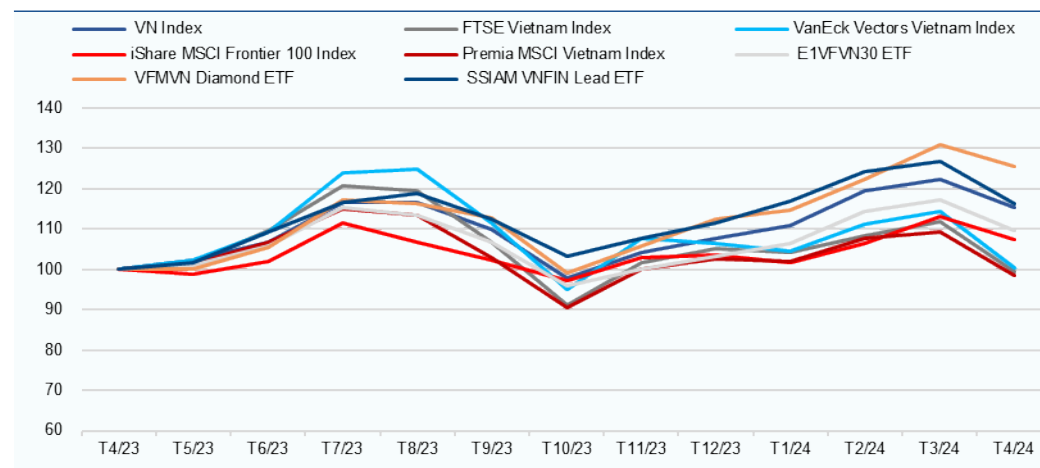
Các quỹ ETF bị rút tổng cộng 144,4 triệu USD trong tháng 4/2024, chủ yếu từ quỹ VFMVN Diamond ETF, Fubon ETF, FTSE Vietnam ETF, E1VFN30 ETF và SSIAM VNFIN Lead ETF. Chỉ có quỹ ETF SSIAM VN30 thu hút 0,06 triệu USD vốn.

Dòng vốn của quỹ ETF Việt Nam (triệu USD)



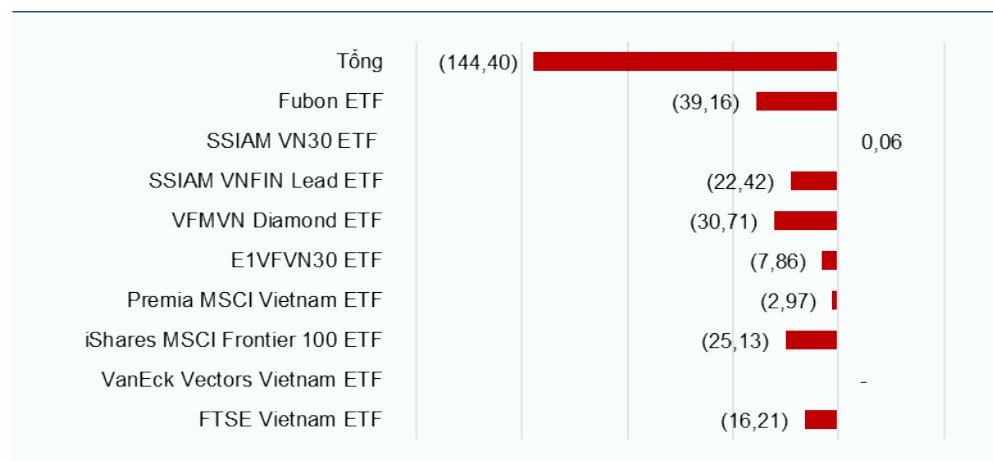
Nguồn: Bloomberg, HSC

Mối tương quan giữa giá ETF so với VN Index



Nguồn: Bloomberg, HSC

Dòng vốn ETF 1 tháng (triệu USD)



Nguồn: Bloomberg, HSC

Dòng vốn ETF từ đầu năm (triệu USD)

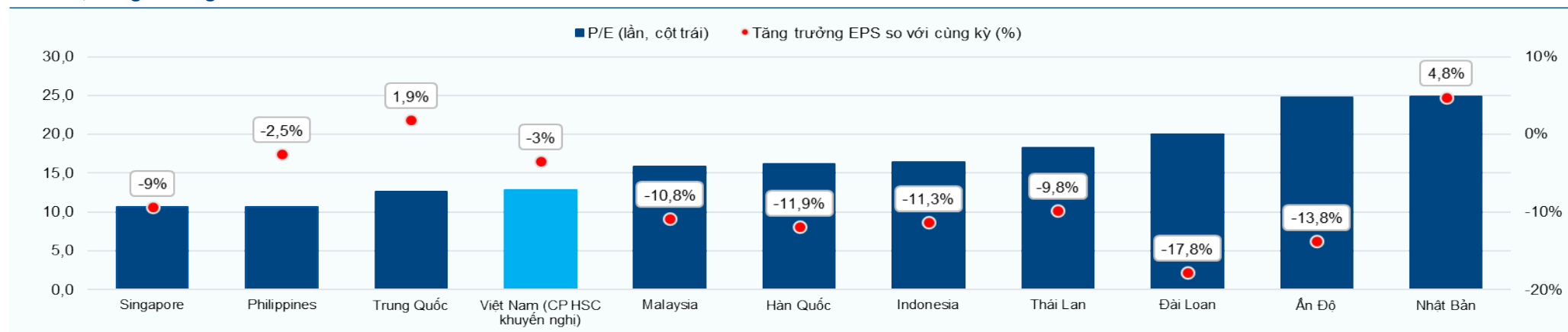


Nguồn: Bloomberg, HSC

Thị trường chứng khoán trong khu vực

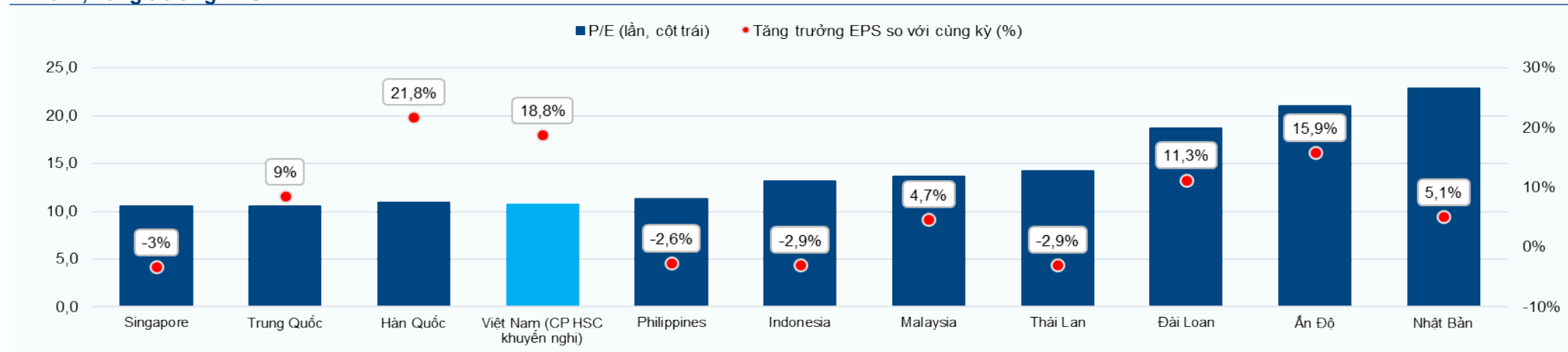
Thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn hấp dẫn so với các quốc gia trong khu vực. Theo HSC, tăng trưởng EPS dự báo đạt 18,8% trong năm 2024, cao hơn mức bình quân của khu vực. Cho năm 2024, lợi nhuận dự kiến sẽ tăng đáng kể so với mức bình quân của khu vực. Tuy nhiên, mức tăng trưởng thu nhập năm 2024 sẽ chậm hơn năm 2023 do chính sách tiền tệ tiếp tục thắt chặt, áp lực tỷ giá hối đoái và cũng như hậu quả của lạm phát sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp. P/E dự phóng năm 2024 và 2025 chỉ lần lượt là 10,6 lần và 9 lần với mức tăng trưởng EPS lần lượt là 18,8% và 17,2% trong năm 2024 và 2025.

P/E 2023, Tăng trưởng EPS



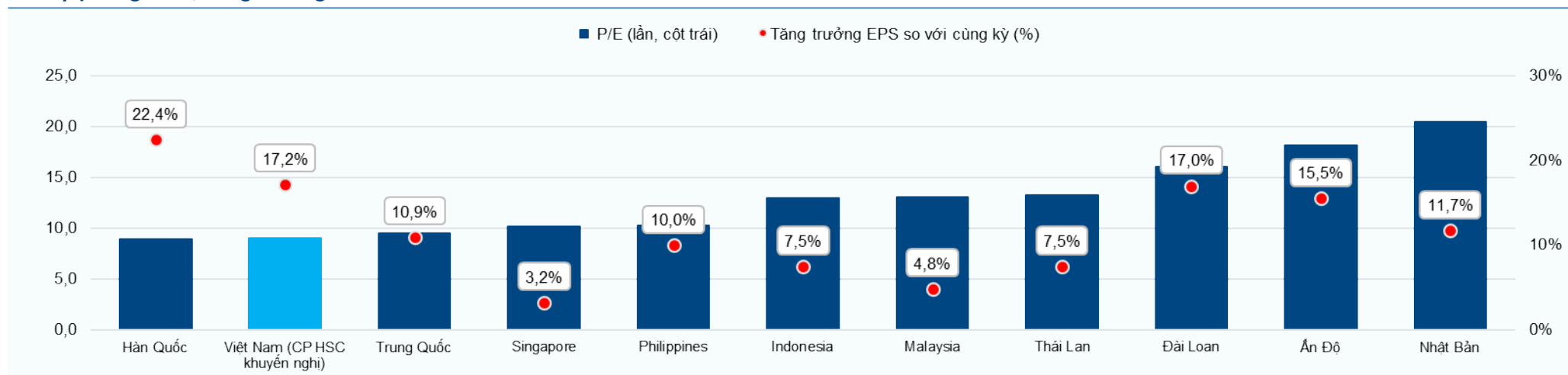
Nguồn: Bloomberg, HSC

P/E 2024, Tăng trưởng EPS



Nguồn: Bloomberg, HSC

P/E dự phóng 2025, Tăng trưởng EPS



Nguồn: Bloomberg, HSC

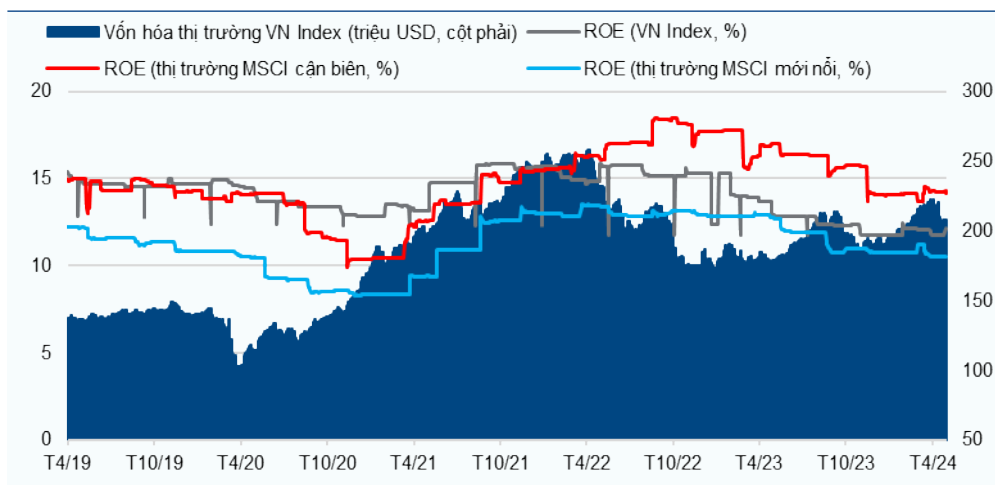
Các thị trường chứng khoán trên thế giới

Hiệu suất tuyệt đối của VN Index so với MSCI FM, MSCI EM (T1/2018 = 100)



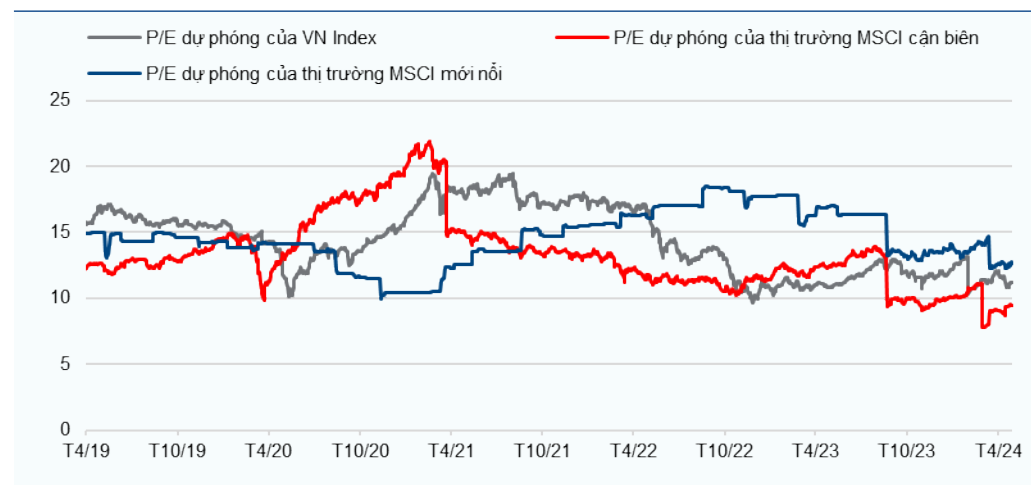
Nguồn: Bloomberg, HSC

ROE của VN Index và MSCI FM, MSCI EM



Nguồn: Bloomberg, HSC

P/E dự phóng của VN Index và MSCI FM, MSCI EM



Nguồn: Bloomberg, HSC

Thị trường tiền tệ

DXY



Nguồn: Bloomberg, HSC

EUR/VND



Nguồn: Bloomberg, HSC

GBP/VND



Nguồn: Bloomberg, HSC

USD/VND



Nguồn: Bloomberg, HSC

CNY/VND



Nguồn: Bloomberg, HSC

KRW/VND



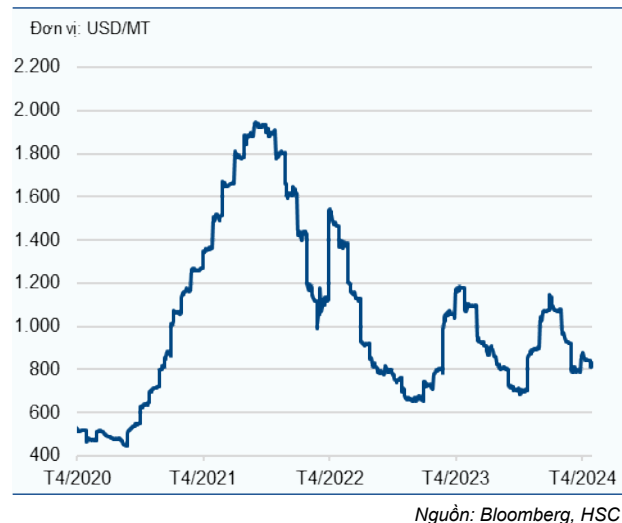
Nguồn: Bloomberg, HSC

Thị trường hàng hóa

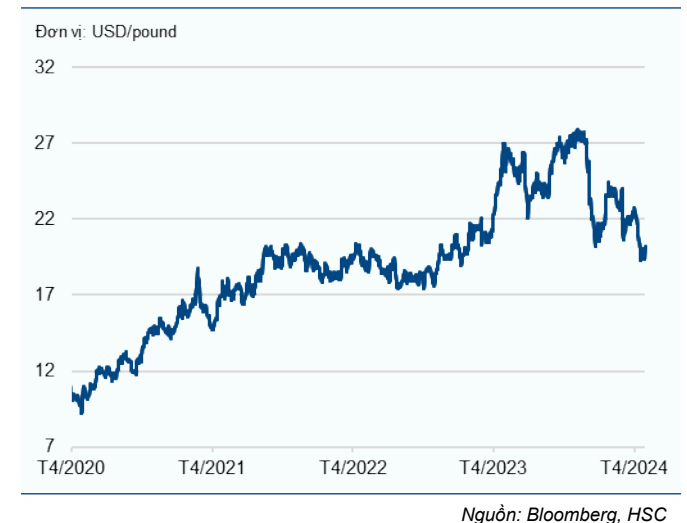
Vàng



Thép (cuộn cán nóng)



Đường



Cao su



Xăng dầu



Dầu Brent



Dự báo kinh tế vĩ mô của HSC

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024F
Tỷ giá								
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	22,700	23,210	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	24,600
Tỷ giá (VND: CNY)	3,268	3,562	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,370
GDP và việc làm								
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	6.94	7.47	7.36	2.87	2.58	8.02	5.05	6.00
GDP (tỷ USD)	277	304	332	346	369	404	421	457
GDP bình quân đầu người (USD)	2,958	3,202	3,398	3,558	3,745	4,060	4,200	4,518
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	-0.60	1.89	3.67	4.35	-2.21	-0.27	6.69	3.28
Nợ công/GDP (%)	48.8	46.2	42.8	43.8	44.7	38.0	39.8	40.2
Nợ Chính phủ/GDP (%)	41.1	39.5	37.4	38.5	39.6	34.7	36.8	36.9
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.18	2.21	2.09	2.71	3.76	3.60	4.46	3.55
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	103.5	102.9	106.3	115.0	124.4	125.3	132.4	137.8
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.24	2.19	2.15	2.63	3.56	2.32	2.26	2.30
Giá cả								
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.5	3.5	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.5
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	2.6	3.0	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	3.5
Tiền tệ và lãi suất								
Lãi suất điều hành (%)	6.50	6.25	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	1.7	3.9	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	2.5
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	18.3	10.7	13.6	12.2	13.6	14.2	13.5	14.5
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	8,195	9,212	10,574	12,111	13,402	14,227	16,005	18,086
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	15.0	12.4	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	13.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	49	55	79	95	107	85	88	101
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.5	6.8	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	5.5
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.5
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	4.2	4.4	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.5
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	5.1	4.9	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	2.8
Thương mại và kinh tế đối ngoại								
Cán cân thương mại (tỷ USD)	2.7	7.2	10.9	19.9	3.3	12.1	28.3	24.3
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	-1.7	5.8	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	15.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	211	238	253	263	333	360	326	362
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	21.8	12.5	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	11.0
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	214	245	264	283	336	372	355	387
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	21.5	14.5	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	9.0
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	108	110	123	129	140	146	154	167
Nợ nước ngoài/GDP (%)	38.9	36.1	36.9	37.3	37.8	36.2	36.6	36.5
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	17.5	19.1	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	24.6
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	35.9	35.5	38.0	28.5	31.2	27.7	36.6	39.9
Kinh doanh & Tiêu dùng								
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	52.5	53.8	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	50.9
Giá trị sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	11.2	11.4	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.1
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	17.8	13.7	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát } y/y \text{ tại thời điểm } t_0)]^{1/12} - 1$$

 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn